

# BÁO CÁO VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

FTSE Russell xác nhận lộ trình nâng hạng TTCK Việt Nam

CTCP Chứng khoán BIDV – Tháng 04/2026

**I. Chuyên mục tháng: Công bố của FTSE Russell 08/04/2026**

Đánh giá tháng 03/2026 của FTSE về Việt Nam

Kỳ đánh giá phân loại thị trường T03/2026 và một số lưu ý quan trọng

Các mốc thời gian cần lưu ý trong tiến trình chuyển đổi nâng hạng FTSE

Lộ trình và tỷ lệ giải ngân

Dự kiến dòng tiền phân bổ 32 cổ phiếu ước tính theo 04 chặng chuyển đổi

**II. Kinh tế vĩ mô thế giới**

Kinh tế vĩ mô thế giới

Chính sách tiền tệ thế giới

Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới

**III. Kinh tế vĩ mô Việt Nam**

Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam

Chính sách nổi bật

Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng

Chính sách tiền tệ

Chính sách tài khóa

Tỷ giá và Xuất nhập khẩu

FDI và chỉ số PMI

Thị trường TPDN và TPCP

Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam

**03 IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam**

04 Diễn biến TTCK trong nước và dự báo

05 Định giá thị trường

06 Thanh khoản và cơ cấu giao dịch

07 Nhà đầu tư cá nhân và dư nợ margin trên thị trường

08 Dòng tiền khối ngoại

09 Diễn biến dòng tiền ETFs

10 Thị trường chứng khoán phái sinh

11 Diễn biến các nhóm ngành

12 KQKD các nhóm ngành

13 Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index

14 Danh mục BSC30, BSC50

**15 V. Phụ lục**

16 Lịch sự kiện tháng 04/2026

17 Lịch sự kiện năm 2026

20 Diễn biến TTCK trong nước và thế giới

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

39

40

41

42

# EMERGING MARKETS



## CHUYÊN MỤC THÁNG

Công bố của FTSE Russell 08/04/2026

## Vietnam – Interim Update on Market Developments and Implementation Timeline

As part of the March 2026 FTSE Equity Country Classification interim review, the FTSE Russell Index Governance Board has assessed the latest developments in Vietnam’s equity market ecosystem in relation to the planned reclassification of Vietnam from Frontier to Secondary Emerging market status in September 2026.

### Progress on Global Broker Access

Since the September 2025 annual review, Vietnam has continued to advance the development of the Global Broker model. Circular 08/2026/TT-BTC formally establishes the model and introduces supporting enhancements to the non-prefunding (NPF) framework. Regulatory bodies, onshore and global brokers, custodians, and buy-side firms have aligned on the key operational components needed for implementation, with the remaining work focused on finalising bilateral agreements between global and local brokers. FTSE Russell notes that Vietnam has demonstrated sufficient progress ahead of the planned reclassification in September 2026.

### Confirmation of Reclassification Timeline

The FTSE Russell Index Governance Board confirms that it is satisfied with the progress made towards implementing the global broker model, which is essential to support index replication, and therefore Vietnam remains scheduled for implementation from Frontier to Secondary Emerging market status effective Monday 21 September 2026.

### Phased Implementation Approach

To support an orderly transition and accommodate local market capacity considerations, Vietnam’s inclusion in FTSE Russell’s global equity indices will be implemented in multiple tranches, beginning in September 2026 and concluding in 2027.

Further details, including index-level impacts, tranche mechanics and technical parameters, are published in a separate Vietnam Reclassification FAQ and Implementation Plan (see link: [Reclassification of Vietnam from Frontier to Secondary Emerging Market Status - FAQ](#)).

FTSE Equity Country Classification – Interim Review Announcement – April 2026

The table below shows the markets classified within the FTSE Equity Country Classification scheme as at 07 April 2026:

Developed	Advanced Emerging	Secondary Emerging	Frontier
Australia	Brazil	Chile	Bahrain
Austria	Czech Republic	China	Bangladesh
Belgium/Luxembourg	Greece*	Colombia	Botswana
Canada	Hungary	Egypt	Bulgaria
Denmark	Malaysia	Iceland	Côte d’Ivoire
Finland	Mexico	India	Croatia
France	South Africa	Indonesia	Cyprus
Germany	Taiwan	Kuwait	Estonia
Hong Kong	Thailand	Philippines	Ghana
Ireland	Turkiye	Qatar	Jordan
Israel		Romania	Kazakhstan
Italy		Saudi Arabia	Kenya
Japan		United Arab Emirates	Latvia
Netherlands			Lithuania
New Zealand			Malta
Norway			Mauritius
Poland			Mongolia
Portugal			Morocco
Singapore			Oman
South Korea			Pakistan
Spain			Palestine
Sweden			Peru
Switzerland			Republic of North Macedonia
UK			Serbia
USA			Slovak Republic
			Slovenia
			Sri Lanka
			Tanzania
			Tunisia
			Vietnam**

\*Greece to be reclassified from Advanced Emerging to Developed market status, effective from Monday 21 September 2026.

\*\*Vietnam to be reclassified from Frontier to Secondary Emerging market status, effective from Monday 21 September 2026.

Ban quản trị chỉ số FTSE Russell hài lòng với tiến độ thực hiện mô hình môi giới toàn cầu (global broker), vốn rất cần thiết để hỗ trợ sao chép chỉ số, và do đó Việt Nam vẫn nằm trong kế hoạch chuyển đổi từ thị trường mới nổi cấp cận biên sang thị trường mới nổi cấp hai, có hiệu lực từ thứ Hai ngày 21/09/2026

## Giải quyết vấn đề “global-broker”

- **Thông tư 08** chính thức thiết lập mô hình và giới thiệu các cải tiến hỗ trợ cho khung cơ chế không yêu cầu ký quỹ trước (NPF).
- Phần việc còn lại hiện đang tập trung vào việc hoàn tất các thỏa thuận song phương giữa các công ty môi giới quốc tế và địa phương.

## Chặng chuyển đổi

- Để hỗ trợ quá trình chuyển đổi một cách có trật tự và phù hợp với năng lực của thị trường nội địa, việc đưa Việt Nam vào các chỉ số chứng khoán toàn cầu của FTSE Russell **sẽ được thực hiện qua nhiều đợt (tranches)**.
- Lộ trình này sẽ bắt đầu từ T09/2026 và kết thúc vào 2027.



**Một số nhận xét đáng chú ý của FTSE về TTCK Việt Nam**

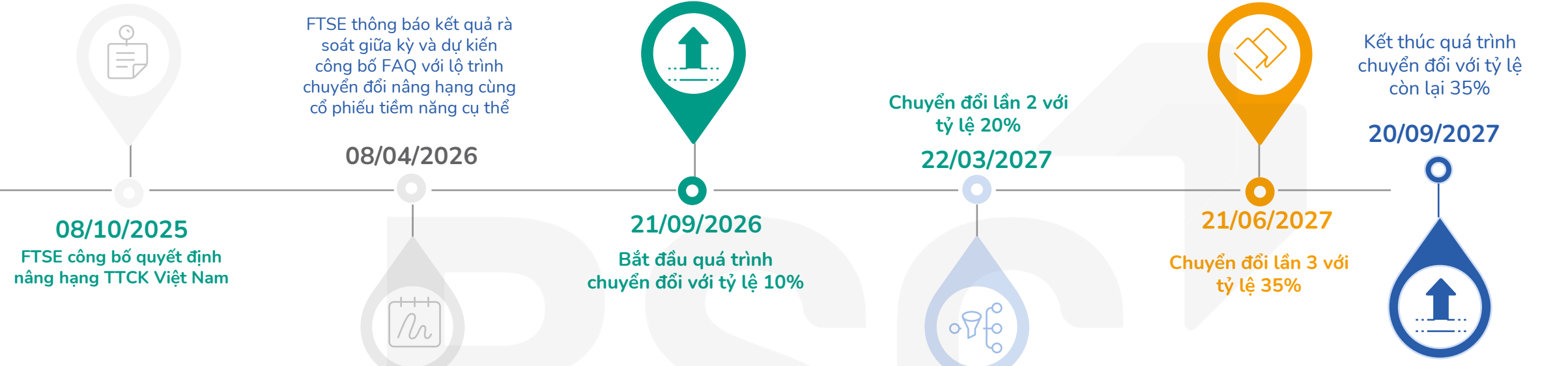
## Cập nhật tài liệu FAQ v1.1

- Việc loại bỏ Việt Nam khỏi Bộ chỉ số FTSE Frontier Index Series sẽ được thực hiện trong một đợt duy nhất.
- Việc đưa Việt Nam vào Bộ chỉ số Chứng khoán Toàn cầu (FTSE GEIS) và các chỉ số liên quan sẽ bắt đầu cùng với kỳ đánh giá bán niên tháng 9 năm 2026 của FTSE GEIS, có hiệu lực từ khi mở cửa phiên giao dịch Thứ Hai, ngày 21 tháng 9 năm 2026.

## Mục đích “Interim review”

- Xác nhận rằng Việt Nam đáp ứng các yêu cầu để tái phân loại từ thị trường Cận biên sang Mới nổi Thứ cấp từ tháng 9 năm 2026
- Công bố chi tiết tỷ lệ 04 chặng chuyển đổi:
  - Lần 1: 10% vào 21/09/2026
  - Lần 2: 20% vào 22/03/2027
  - Lần 3: 35% vào 21/06/2027
  - Lần 4: 35% vào 20/09/2027

# Các mốc thời gian cần lưu ý trong tiến trình chuyển đổi nâng hạng FTSE



Khả năng giảm dần quy mô của ETF Fubon, CSOP (Universe FTSE Frontier Index) > 400tr USD

32 cổ phiếu tiềm năng theo đánh giá, phân loại của FTSE (FAQ v1.1)

Large Cap	Mid Cap	Small Cap

Giai đoạn	Kỳ đánh giá	Ngày bắt đầu hiệu lực	% Giải ngân thêm	Tiến độ hoàn thành chung	Ví dụ Cổ phiếu A (tỷ trọng mục tiêu 49%) - Mua thêm	Ví dụ Cổ phiếu A - Tổng tỷ trọng trong rổ
Đợt 1	Tháng 9/2026	Thứ Hai, 21/09/2026	10%	10%	4.90%	4.90%
Đợt 2	Tháng 3/2027	Thứ Hai, 22/03/2027	20%	30%	9.80%	14.70%
Đợt 3	Tháng 6/2027	Thứ Hai, 21/06/2027	35%	65%	17.15%	31.85%
Đợt 4	Tháng 9/2027	Thứ Hai, 20/09/2027	35%	100%	17.15%	49.00%

## Nhận xét:

- Giai đoạn 1 (Tháng 9/2026 - 10%):** Đây mang tính chất là bước thử lửa. Tỷ lệ 10% đủ nhỏ để không gây sốc thị trường, đồng thời là cơ hội để các quỹ ngoại kiểm chứng sự trơn tru của hệ thống giao dịch, đặc biệt là cơ chế giao dịch không ký quỹ (Non-Prefunding - NPF) của Việt Nam.
- Giai đoạn 3 & 4 (Tháng 6/2027 và Tháng 9/2027):** Đây là điểm rơi của dòng tiền vĩ mô. 70% khối lượng vốn mục tiêu sẽ được dồn vào 2 quý giữa năm 2027. Điều này cho thấy sự bùng nổ về dòng tiền thụ động sẽ không diễn ra ngay lập tức vào ngày đầu nâng hạng, mà phải mất gần 1 năm sau đó.

(Chi tiết tham khảo tại báo cáo [BSC Insight | FTSE Russell chính thức thông báo nâng hạng TTCK Việt Nam \(Kỳ 4\)](#))

## Tỷ trọng dự kiến của Việt Nam trong các chỉ số

Chỉ số (Index)	Tỷ trọng dự kiến (%)
FTSE Emerging All Cap	0.350%
FTSE Emerging	0.227%
FTSE Global All Cap	0.037%
FTSE All-World	0.024%

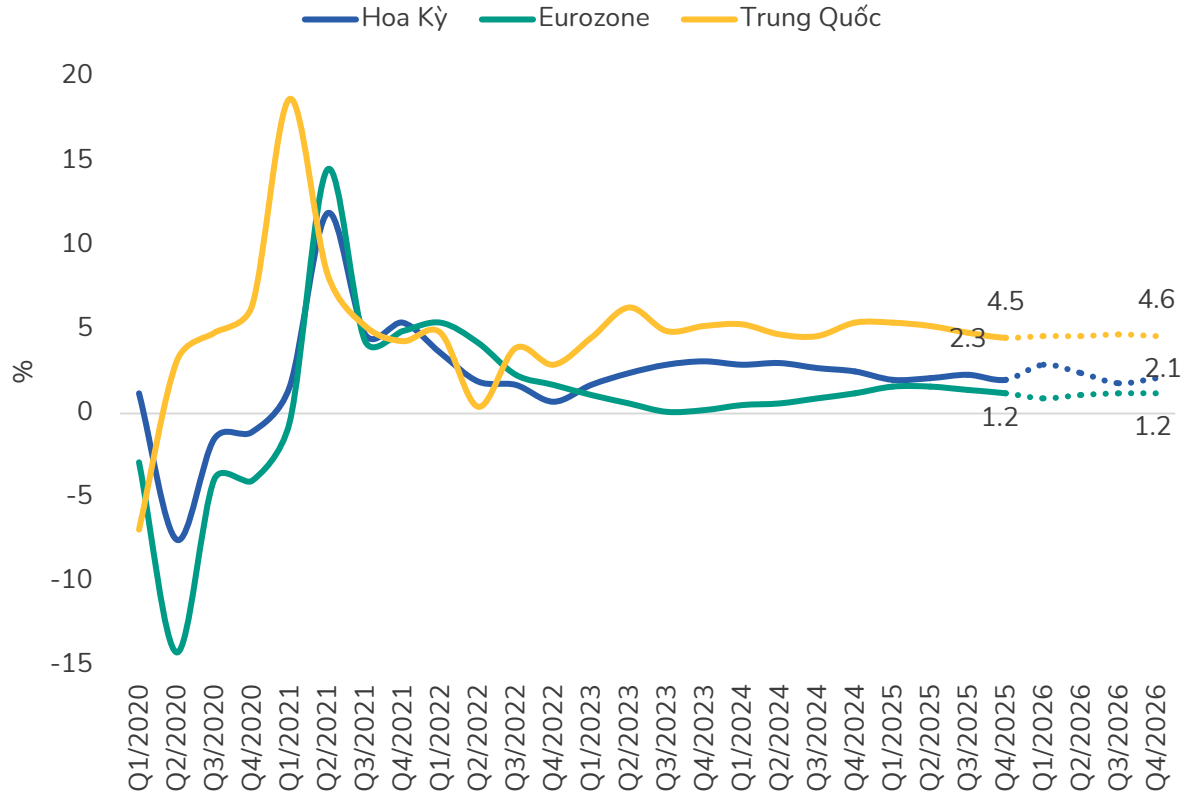
# Dự kiến dòng tiền phân bổ 32 cổ phiếu ước tính theo 04 chặng chuyển đổi

STT	Mã	Vốn hóa (Tr.USD)	Vốn hóa freefloat (Tr.USD)	Quy mô vốn hóa	GTGD ước tính GĐ1 (09/2026 - 10%)	GTGD ước tính GĐ2 (03/2027 - 20%)	GTGD ước tính GĐ3 (06/2027 - 35%)	GTGD ước tính GĐ4 (09/2027 - 35%)	Tổng GTGD (Tr.USD)	Link báo cáo
1	VIC	41,961	14,686	Large	48.66	97.32	170.31	170.31	486.60	<a href="#">Link</a>
2	VHM	17,936	5,381	Large	17.83	35.66	62.40	62.40	178.28	<a href="#">Link</a>
3	MSN	4,123	2,474	Mid	8.20	16.39	28.69	28.69	81.97	<a href="#">Link</a>
4	HPG	7,811	2,107	Large	6.98	13.96	24.43	24.43	69.80	<a href="#">Link</a>
5	VNM	4,841	1,936	Mid	6.42	12.83	22.46	22.46	64.16	<a href="#">Link</a>
6	VCB	18,402	1,792	Large	5.94	11.88	20.79	20.79	59.39	<a href="#">Link</a>
7	SSI	2,601	1,776	Small	5.88	11.77	20.60	20.60	58.85	
8	VIX	1,577	1,450	Small	4.80	9.61	16.81	16.81	48.04	
9	VJC	3,673	865	Small	2.87	5.73	10.03	10.03	28.66	
10	VCI	1,185	830	Small	2.75	5.50	9.62	9.62	27.49	
11	VRE	2,226	829	Small	2.75	5.49	9.61	9.61	27.47	<a href="#">Link</a>
12	FPT	4,787	778	Mid	2.58	5.16	9.03	9.03	25.79	
13	STB	4,417	774	Small	2.56	5.13	8.97	8.97	25.64	
14	SHB	2,821	755	Small	2.50	5.00	8.76	8.76	25.02	
15	VND	928	696	Small	2.31	4.61	8.07	8.07	23.05	
16	NVL	1,252	545	Small	1.81	3.61	6.32	6.32	18.05	<a href="#">Link</a>
17	GEX	1,256	540	Small	1.79	3.58	6.26	6.26	17.90	
18	KBC	1,135	451	Small	1.49	2.99	5.23	5.23	14.95	
19	BID	10,892	436	Large	1.44	2.89	5.05	5.05	14.43	
20	EIB	1,563	419	Small	1.39	2.77	4.85	4.85	13.87	
21	BSR	4,782	383	Small	1.27	2.54	4.44	4.44	12.68	<a href="#">Link</a>
22	GEE	2,613	340	Small	1.13	2.25	3.94	3.94	11.25	
23	DGC	782	333	Small	1.10	2.21	3.86	3.86	11.04	
24	HUT	653	313	Small	1.04	2.07	3.63	3.63	10.36	
25	DPM	722	289	Small	0.96	1.91	3.35	3.35	9.56	
26	PDR	595	260	Small	0.86	1.72	3.01	3.01	8.61	
27	SAB	2,145	236	Mid	0.78	1.56	2.74	2.74	7.82	
28	KDH	1,065	228	Small	0.76	1.51	2.65	2.65	7.56	<a href="#">Link</a>
29	DIG	411	191	Small	0.63	1.27	2.22	2.22	6.33	
30	KDC	526	179	Small	0.59	1.18	2.07	2.07	5.92	
31	DXG	587	178	Small	0.59	1.18	2.07	2.07	5.91	
32	FRT	967	156	Small	0.52	1.04	1.81	1.81	5.18	
<b>Tổng</b>					<b>141.16</b>	<b>282.33</b>	<b>494.07</b>	<b>494.07</b>	<b>1,411.63</b>	

# KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI



## Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)

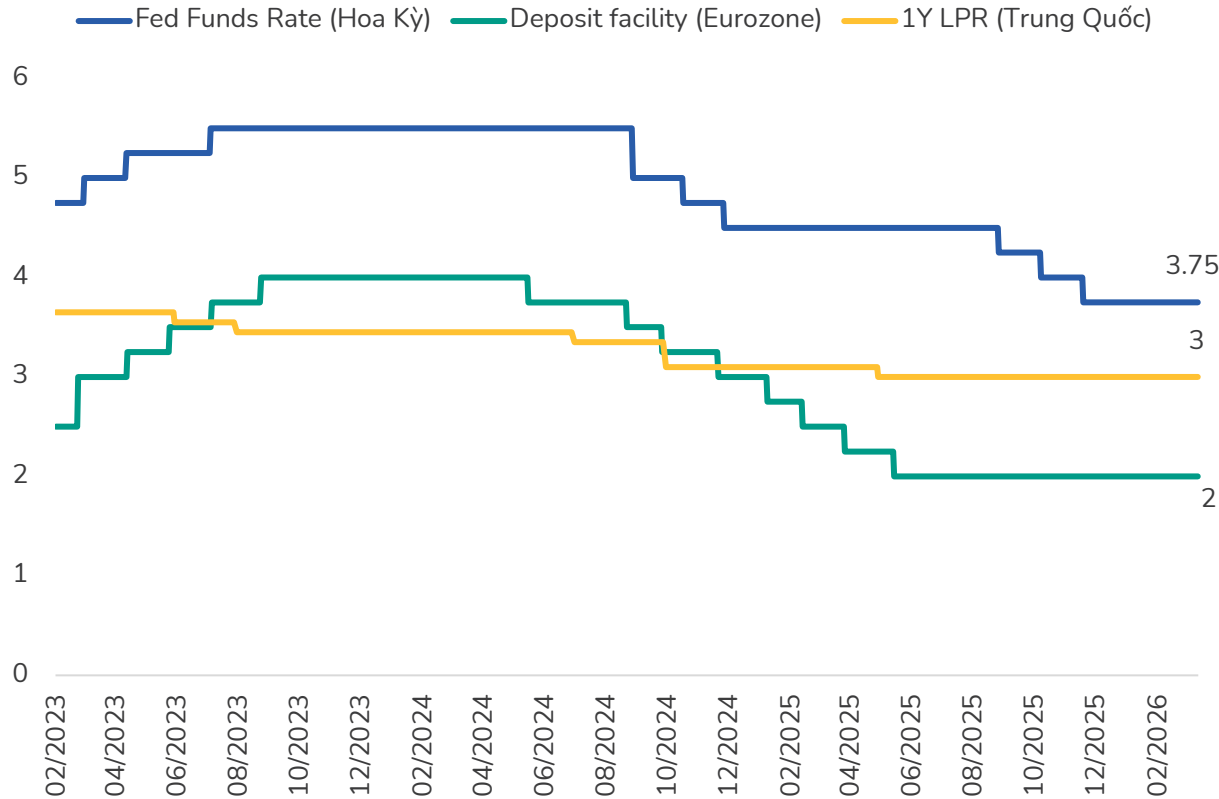


## Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	01/26	02/26	03/26	2026 (F)	2027 (F)
Hoa Kỳ	CPI	2.4	2.4		3.1	2.5
	PMI sản xuất	52.6	52.4	52.7		
	PMI dịch vụ	53.8	56.1	54.0		
Eurozone	CPI	1.7	1.9	2.5	2.3	2.0
	PMI sản xuất	49.5	50.8	51.6		
	PMI dịch vụ	51.6	51.9	50.2		
Trung Quốc	CPI	0.2	1.3	1.0	0.1	1.0
	PMI sản xuất	49.3	49.0	50.4		
	PMI dịch vụ	49.4	49.5	50.1		

- Thỏa thuận ngừng bắn giữa Hoa Kỳ và Iran có hiệu lực trong hai tuần kể từ ngày 8/4. Tuy nhiên, căng thẳng giữa các bên vẫn chưa có tín hiệu hạ nhiệt.
- Hoa Kỳ: Ở trong trạng thái "phục hồi mong manh". **(1)** Chủ đề đầu tư AI vẫn là động lực chính cho nền kinh tế. **(2)** Thị trường lao động thu hẹp nhưng ổn định: Số liệu NFP tháng 3/2026: 178 nghìn (dự báo: 60 nghìn; tháng trước: -92 nghìn); tỷ lệ thất nghiệp: 4.3% (tháng trước: 4.4%). **(3)** Lạm phát từ "hạ nhiệt" sang "nguy cơ mới" đến từ cú sốc giá năng lượng do chiến tranh tại Trung Đông. **(4)** Từ 24/2, Hoa Kỳ đang áp thuế 10% theo Mục 122 của Đạo luật Thương mại năm 1974 trong 150 ngày. Ngày 11/3, USTR mở cuộc điều tra Mục 301 nhằm vào 16 nền kinh tế, trong đó có Việt Nam, Trung Quốc và EU, với cáo buộc "dư thừa công suất". Sau 150 ngày, Hoa Kỳ có thể áp thuế Mục 301 đánh riêng vào từng nước với mức cao hơn nhiều.
- Eurozone: Nền kinh tế có sự phân hóa. Các đầu tàu như Đức và Pháp trì trệ do chi phí năng lượng cao và sự suy giảm của ngành sản xuất, trong khi nhóm Nam Âu bù đắp tăng trưởng phần nào nhờ du lịch và giải ngân đầu tư công.
- Trung Quốc: **(1)** Trung Quốc hạ mục tiêu tăng trưởng năm 2026 xuống mức 4.5 – 5% (mục tiêu 2025: +5% y/y), mục tiêu lạm phát quanh 2%. Hạ mục tiêu tăng trưởng sẽ giúp Trung Quốc có dư địa cho nỗ lực giảm dư thừa công suất công nghiệp và tái cân bằng nền kinh tế. **(2)** Giá năng lượng tăng kéo theo lạm phát khu vực sản xuất (chỉ số PPI tháng 3 +0.5% y/y, cao hơn mức kỳ vọng +0.4% y/y) trong khi tiêu dùng nội địa tiếp tục kém (CPI tháng 3 +1% y/y, thấp hơn kỳ vọng +1.2% y/y).

## Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



## Chính sách tiền tệ nới lỏng tại 3 nền kinh tế lớn

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Nới lỏng (thận trọng)	Nới lỏng	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3.50%-3.75%	2.0% (deposit facility)	3.0% (1-year LPR)
Highlights	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lần gần đây nhất Fed hạ lãi suất: tháng 12/2025.</li> <li>Fed tuyên bố chấm dứt thắt chặt định lượng từ ngày 1/12/2025.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đã ngừng chu kỳ hạ lãi suất điều hành trong tháng 07/2025 khi lạm phát mục tiêu đã về 2%.</li> <li>Nhấn mạnh trước mắt không hạ lãi suất thêm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện các chính sách nới lỏng, thực thi các gói hỗ trợ.</li> <li>Giữ LPR với khoản vay 1 năm ở mức 3.0%; LPR với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.5%.</li> </ul>

- **Hoa Kỳ:** Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 3, biểu đồ dot plot của Fed chỉ ra đa số quan chức Fed dự báo chỉ có 1 lần hạ lãi suất trong năm 2026. Các yếu tố khiến Fed duy trì quan điểm thận trọng hiện tại: **(1)** Xung đột tại Trung Đông gây áp lực tăng lên lạm phát vốn đã dai dẳng; **(2)** Thị trường lao động cho thấy sự thu hẹp ổn định.
- **Eurozone:** ECB dừng hạ lãi suất sau khi lạm phát đạt ngưỡng mục tiêu 2%, giữ lập trường thận trọng và nghiêng về việc giữ nguyên lãi suất. ECB nhấn mạnh không cam kết trước về bất kỳ lộ trình lãi suất cụ thể nào mà đánh giá dựa trên triển vọng lạm phát và rủi ro xung quanh. Hiện tại, giá năng lượng tăng góp phần tạo áp lực lên lạm phát vốn vẫn còn dai dẳng tại Eurozone.
- **Trung Quốc:** Tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng, ưu tiên vốn cho lĩnh vực khoa học công nghệ, AI, bán dẫn, năng lượng bền vững, xe điện,...

## Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	31/03/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	4,668.1	3.5%	4.3%	-11.6%	49.4%
Bạc	USD/ozt	75.2	7.3%	5.6%	-19.9%	120.5%
Thép HRC	USD/T.	1,048.0	0.0%	3.9%	3.0%	17.8%
Nhôm	USD/MT	3,521.4	2.1%	6.5%	12.2%	40.0%
Niken	USD/MT	16,948.2	-0.9%	0.9%	-4.2%	7.7%
Quặng sắt	CNY/MT	818.5	-0.3%	-3.0%	6.0%	3.6%
Đồng	USd/lb.	561.4	2.0%	3.5%	-6.5%	11.5%
Dầu Brent	USD/bbl.	118.4	4.9%	13.3%	63.3%	58.3%
Dầu WTI	USD/bbl.	101.4	-1.5%	9.8%	51.3%	41.8%
Xăng	USd/gal.	331.2	-1.2%	5.2%	59.4%	45.1%
Than đá	USD/MT	142.5	-1.2%	4.4%	23.0%	38.3%
Đậu tương	USd/bu.	1,171.0	1.0%	1.4%	1.2%	15.4%
Cao su	JPY/kg	368.0	1.2%	-0.5%	-1.4%	7.5%
Đường	USD/MT	448.5	-0.8%	-3.0%	10.0%	-16.2%
Sữa	USD/cwt	16.1	0.1%	-0.1%	7.8%	-13.7%

## Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	31/03/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	6528.5	2.9%	-0.4%	-5.1%	16.3%
EU (EURO STOXX 50)	5569.7	0.5%	-0.2%	-9.3%	6.1%
Trung Quốc (SHCOMP)	3891.9	-0.8%	0.3%	-6.5%	16.7%
Nhật Bản (NIKKEI)	51063.7	-1.6%	-2.3%	-13.2%	43.4%
Hàn Quốc (KOSPI)	5052.5	-4.3%	-9.0%	-19.1%	103.6%
Singapore (STI)	4885.5	-0.2%	0.5%	-2.2%	23.0%
Thái Lan (SET)	1448.1	-0.1%	2.7%	-5.2%	25.0%
Phillipines (PCOMP)	5948.9	1.4%	0.2%	-10.0%	-3.8%
Malaysia (KLCI)	1690.4	0.1%	-1.1%	-1.5%	11.7%
Indonesia (JCI)	7048.2	-0.6%	-0.8%	-14.4%	8.3%
Việt Nam (VNI)	1674.5	0.7%	3.7%	-10.9%	28.1%
Việt Nam (HNX)	251.0	0.2%	2.9%	-4.5%	6.8%
Việt Nam (UPCOM)	126.4	1.3%	3.0%	-2.2%	28.9%

# KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



## Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 2026 – 2027

	TB 5 năm (20-24)	2025	BSC KB1		BSC KB2		Consensus 2026			Consensus 2027		
			2026f	2027f	2026f	2027f	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất
GDP (YoY%)	5.22	8.02	7.1	6.7	7.9	7.4	5.4	7.2	8.5	5.4	6.9 (+0.1)	8.0
CPI trung bình (YoY%)	3.02	3.31	4.5	4.5	3.60(+0.2)*	3.55	3.0	4.0 (+0.5)	4.8 (+0.1)	0.8	3.6 (-0.1)	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	9.26	17.02	6.0	6.0	10.0	12.0						
Nhập khẩu (%YoY)	9.17	19.43	6.0	6.0	10.0	12.0						
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	4.0	4.5	4.75	4.5	4.5	5.0
Tỷ giá USD/VND trung bình (%YoY)	1.55	3.81	3.5	3.5	1.5	1.0						

**Ghi chú:**

- Cập nhật dự báo: CPI trung bình năm 2026 trong kịch bản 2 đã được điều chỉnh từ 3.4% y/y lên 3.6% y/y, phản ánh tác động từ căng thẳng Trung Đông, chi tiết thay đổi tại báo cáo: [BSC Navigator | 2026: Cập nhật dự báo Vĩ mô – Thị trường trong bối cảnh căng thẳng leo thang tại Trung Đông](#)
- \*: chênh lệch so với tháng trước
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới tháng 4/2026. Trong tháng
- ✓ Hầu hết các tổ chức đều nâng dự báo lạm phát Việt Nam trong giai đoạn 2026 – 2027.
- ✓ Các tổ chức nâng dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam trong năm 2027.

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Tháng 3: Bình ổn thị trường năng lượng

Tiêu dùng

Xuất khẩu

Đầu tư công

Phục hồi thị trường BĐS

## Chính sách tài khóa

**Nghị quyết 01/NQ-CP** về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

**Nghị định 72/2026/NĐ-CP:** Giảm thuế nhập khẩu một số mặt hàng xăng dầu về 0%.

**Quyết định 482/QĐ-TTg:** Giảm thuế đối với xăng, dầu từ 24 giờ ngày 26/3/2026.

**Nghị quyết 69/NQ-CP:** Chi tạm ứng 8,000 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW cho Quỹ Bình ổn giá xăng dầu.

## Chính sách tiền tệ

**Chỉ thị 01/CT-NHNN:** Điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt; Kịch bản ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2026 bình quân khoảng 4.5%; Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 15%.

**Công văn 2342/NHNN-CSTT:** Ban hành ngày 30/3/2026 về việc thực hiện các giải pháp nhằm ổn định mặt bằng lãi suất trên thị trường.

## Các chính sách khác

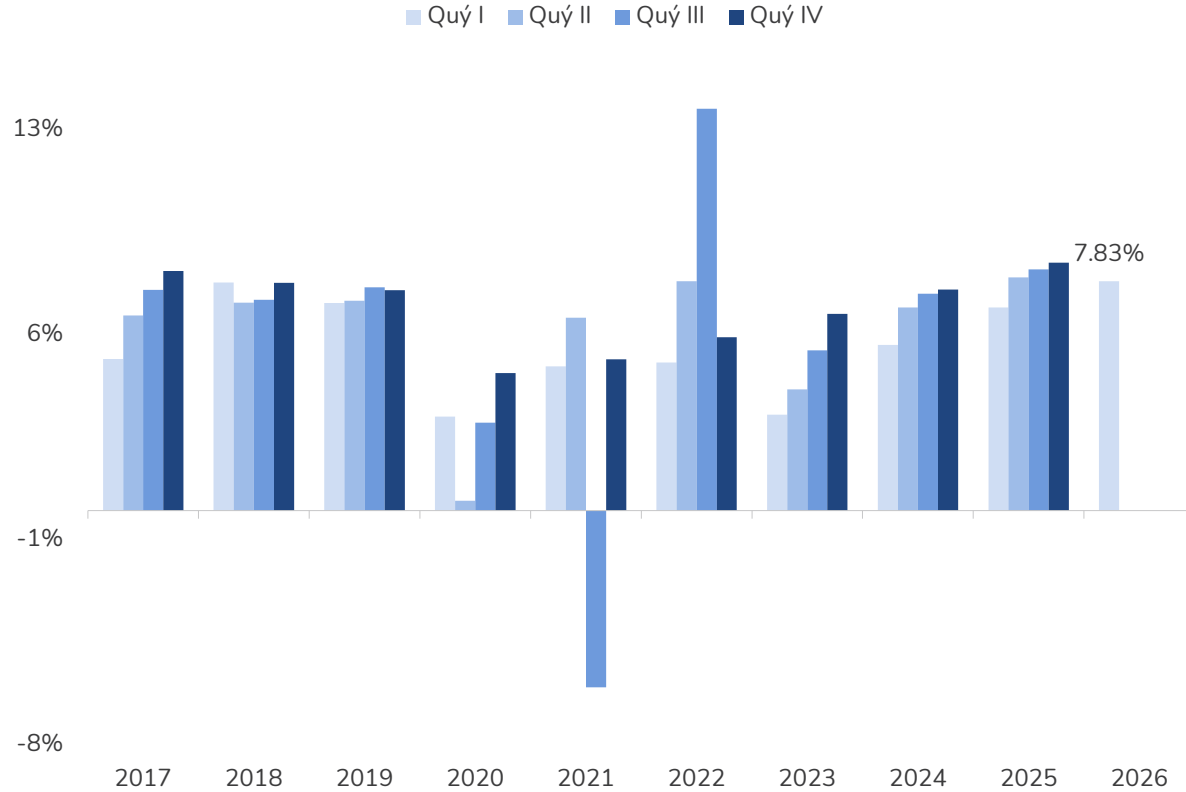
**Theo Nghị định 357/2025/NĐ-CP,** từ 01/03/2026, việc quản lý bất động sản của doanh nghiệp và cá nhân sẽ thực hiện qua hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu số.

**Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi 2025** (số 131/2025/QH15) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/04/2026

**Thông tư số 32/2026/TT-BTC** ngày 27/3/2026: áp thuế 0,1% mỗi giao dịch tài sản mã hóa từ 27/3.

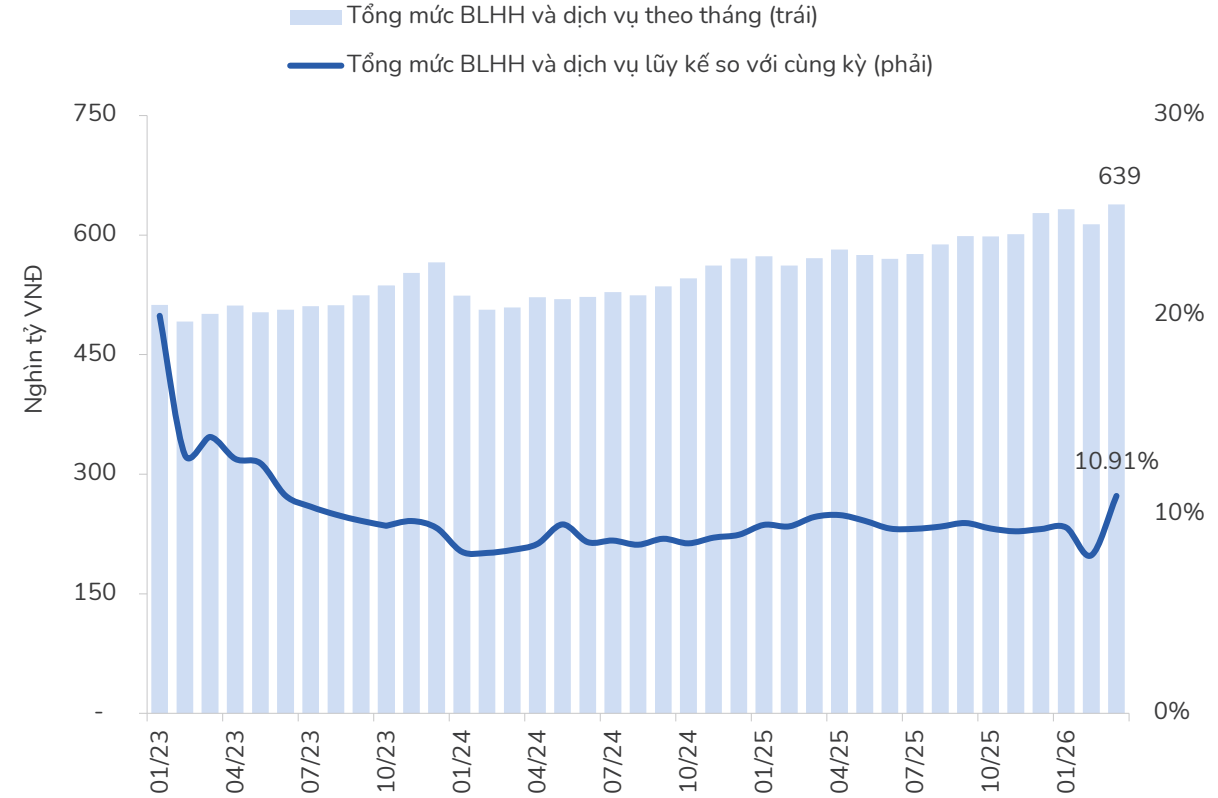
**Nghị định 68/2026/NĐ-CP** của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

## GDP Quý 1/2026: +7.83% y/y



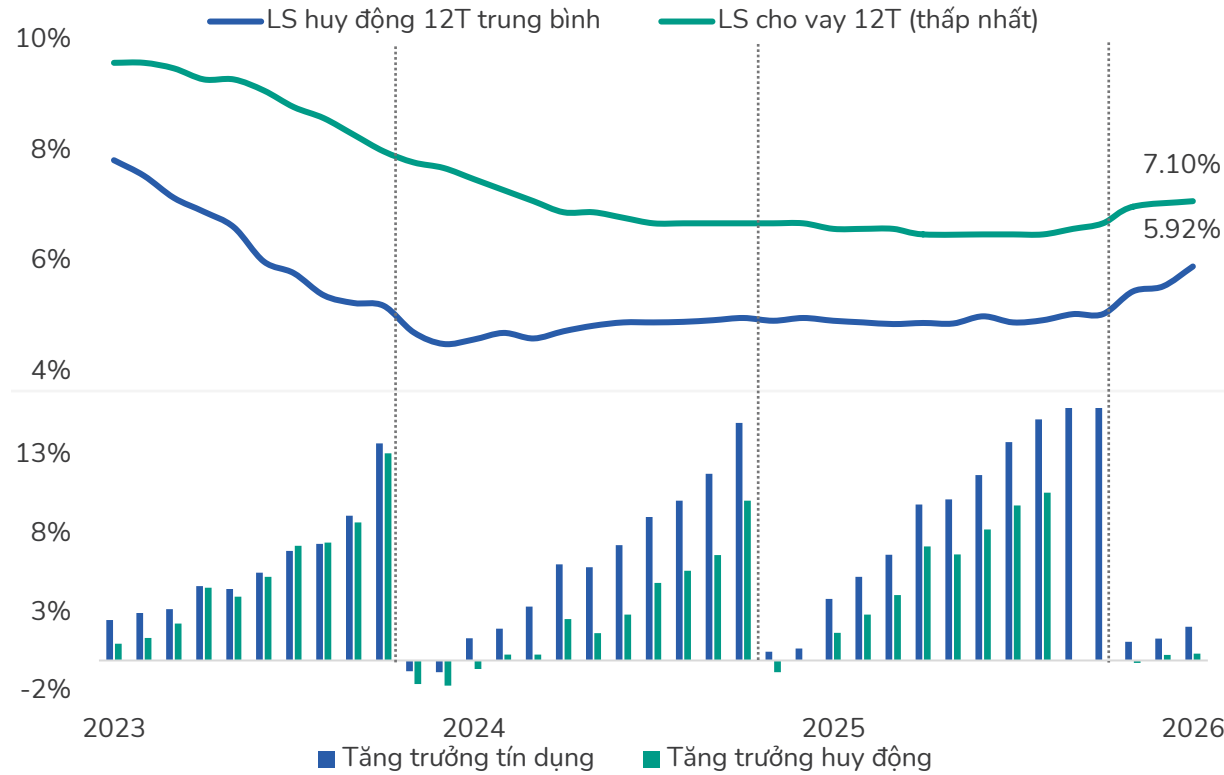
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.58%, đóng góp 5.60% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8.92%, đóng góp 44.08%; khu vực dịch vụ tăng 8.18%, đóng góp 50.32%.
- KV công nghiệp và xây dựng cho thấy xu hướng tăng trưởng tích cực, được dẫn dắt bởi việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. KV dịch vụ, nhu cầu tiêu dùng vào dịp Tết Nguyên đán và khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành thương mại và dịch vụ.

## Tiêu dùng: Được thúc đẩy mạnh bởi lực cầu dịp Tết

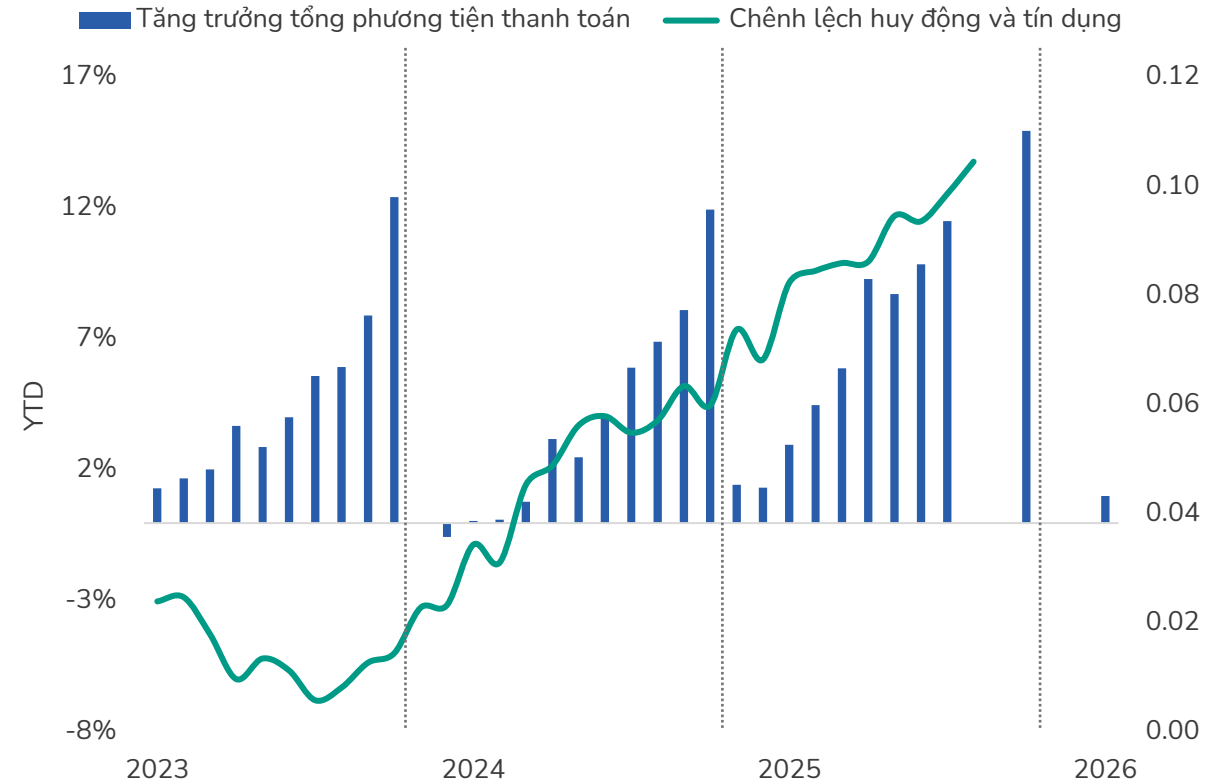


- T03/2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 638.6 nghìn tỷ đồng, tăng 12.1% y/y.
- 03T2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 1,902.8 nghìn tỷ đồng, tăng 10.9% y/y, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7.0%. Một số các nhóm hàng ghi nhận tăng trưởng tích cực như: doanh thu nhóm hàng may mặc tăng 9.9% y/y; hàng lương thực, thực phẩm tăng 9.8% y/y; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8.2% y/y.

## Áp lực tăng lãi suất huy động tiếp diễn

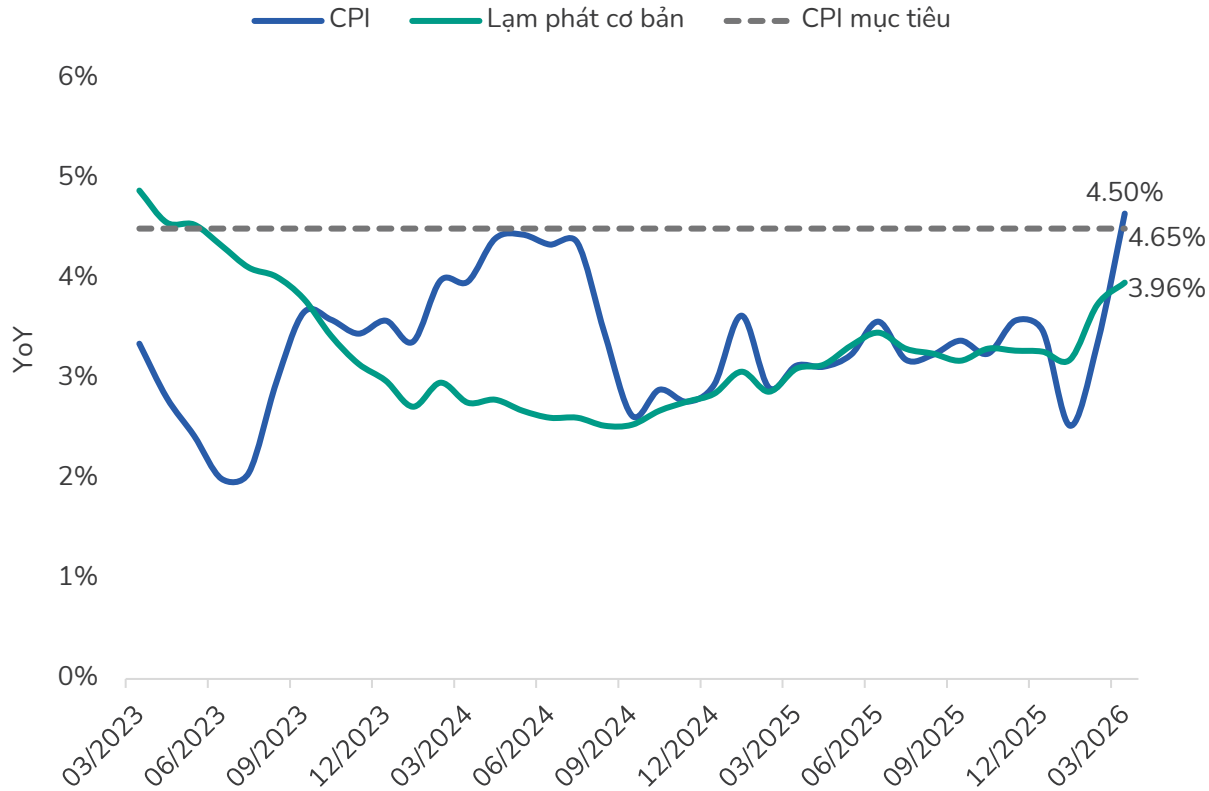


## Chênh lệch tín dụng – huy động ngày càng mở rộng



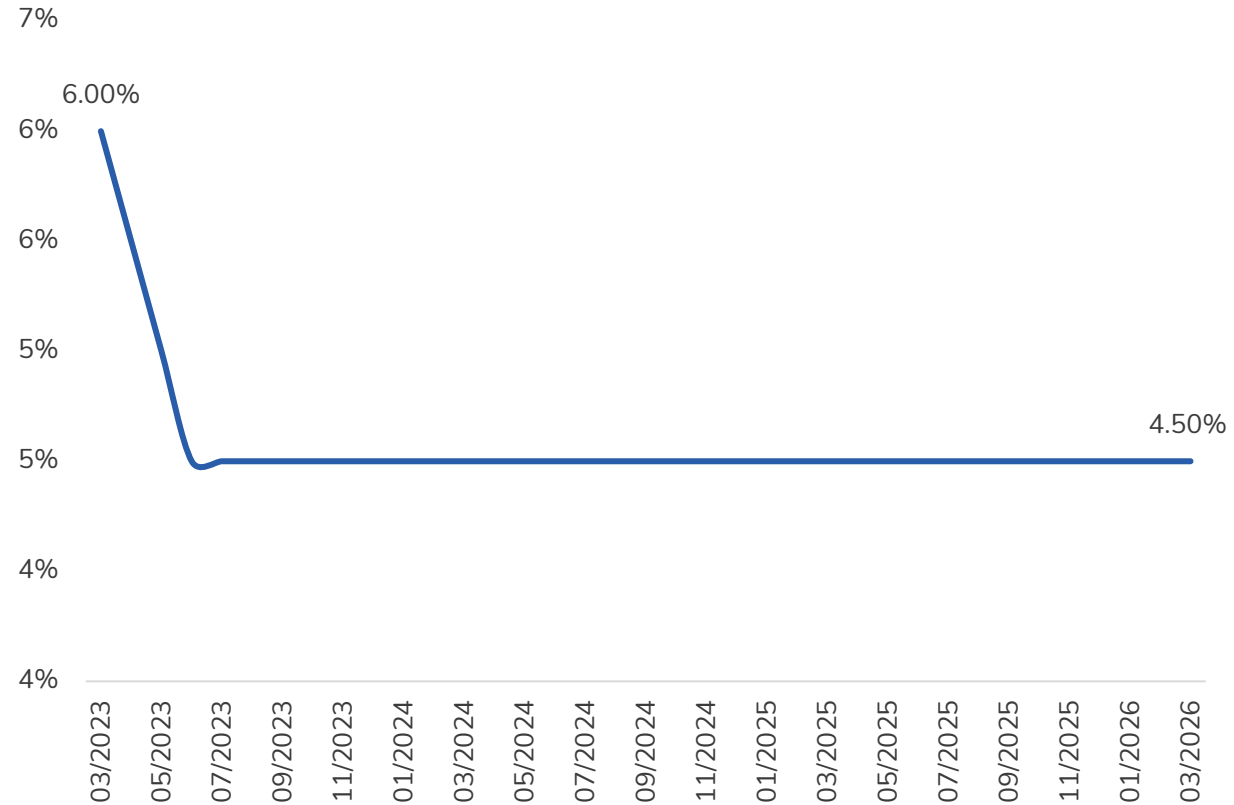
- Tính đến cuối tháng 3, tăng trưởng tín dụng +2.15% ytd; tăng trưởng huy động +0.44% ytd; tăng trưởng M2 +1.04% ytd. Khoảng cách giữa tăng trưởng tín dụng và huy động tiếp tục gây áp lực tăng lên lãi suất thị trường 1 và 2.
- Áp lực mới đối với CSTT: chiến tranh tại Trung Đông gây áp lực tăng lên **(1)** lạm phát và **(2)** tỷ giá.
- Giải ngân đầu tư công tốt sẽ giúp giải phóng tiền trong kho bạc, là yếu tố hỗ trợ thanh khoản hệ thống.
- Thủ tướng yêu cầu NHNN kiểm soát chặt chẽ tín dụng bất động sản, không để dòng vốn đầu cơ làm méo mó thị trường.

## Áp lực lạm phát đến từ giá năng lượng...



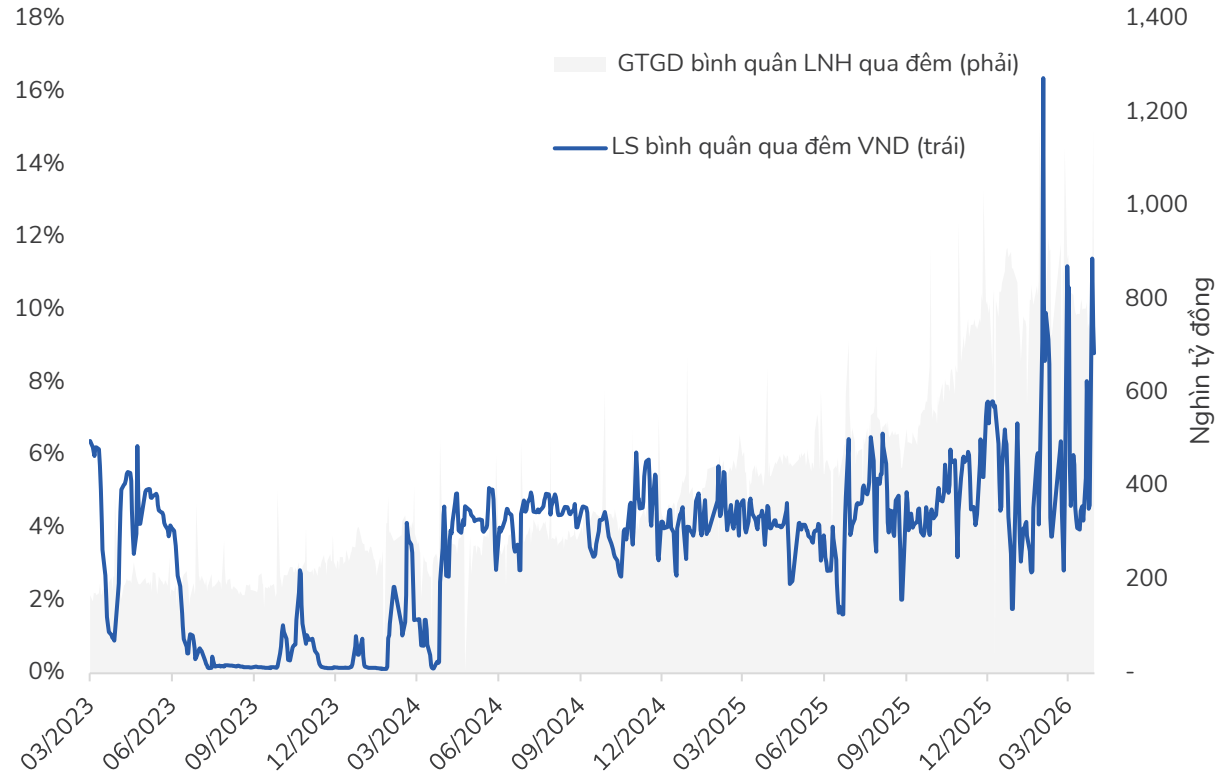
- CPI tháng 3/2026 +4.65% y/y; lạm phát cơ bản +3.96% y/y. CPI tăng mạnh trong tháng (+1.23% m/m) chủ yếu do áp lực từ **(1)** giá năng lượng và **(2)** các doanh nghiệp tăng giá bán để bù đắp chi phí hoạt động kinh doanh.
- Về giá xăng dầu, mặc dù quỹ bình ổn xăng dầu (BOG) đã được trích lập và Chính phủ đã ứng 8 nghìn tỷ đồng, nhưng tốc độ tăng của giá xăng dầu trong nước và thế giới vẫn tương đương.
- Giá gas bán lẻ cũng đã bắt đầu được điều chỉnh tăng từ tháng 3.

## ...tạo áp lực cho CSTT nới lỏng



- Trong bối cảnh xung đột tại Trung Đông chưa có dấu hiệu kết thúc, giá năng lượng sẽ tiếp tục là áp lực chính đối với lạm phát, không chỉ ảnh hưởng trực tiếp vòng 1 đến cấu phần Giao thông (giá xăng dầu), Nhà ở (giá gas) mà sẽ còn lan tỏa sang toàn bộ nền kinh tế qua các hiệu ứng vòng 2 vì đây là mặt hàng thiết yếu.
- Các yếu tố hỗ trợ bình ổn lạm phát: nguồn cung các mặt hàng chính trong nước như giá gạo, giá heo,... vẫn đang khá ổn định.

## Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng



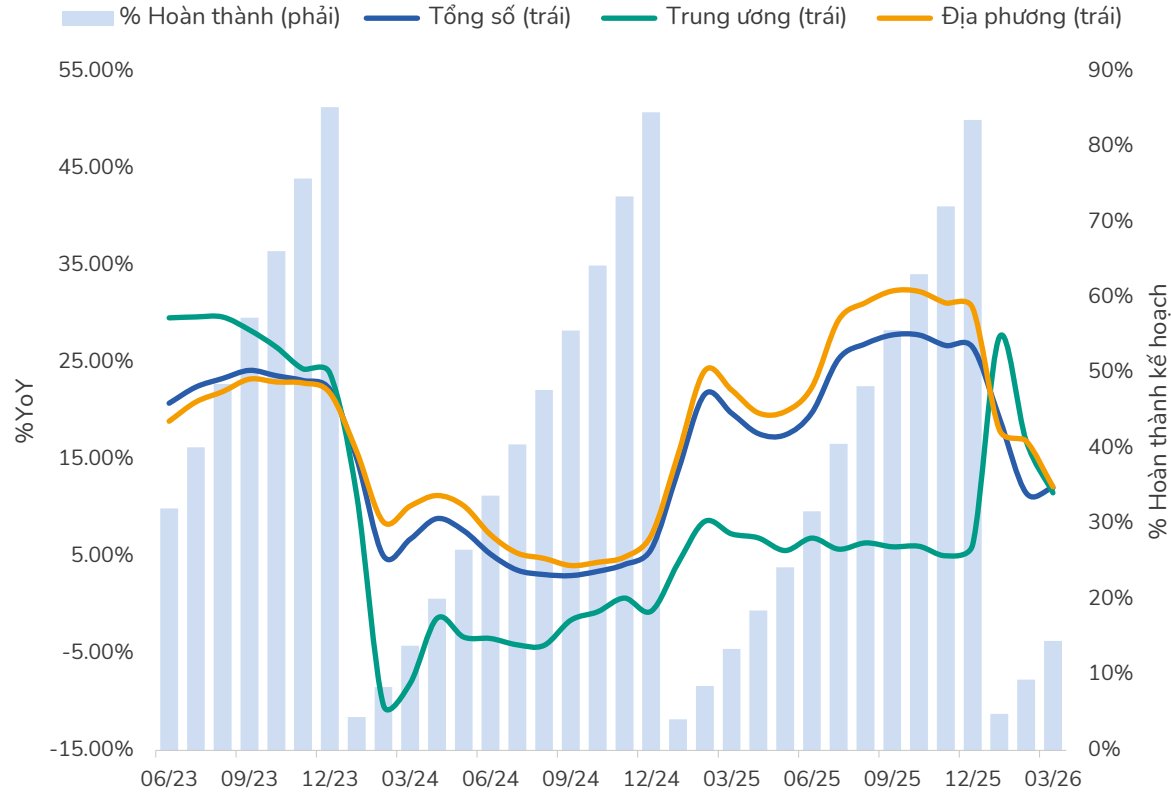
## NHNN duy trì trạng thái nơi lỏng có kiểm soát đối với thanh khoản hệ thống

Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 02	-	-	16,416.6	46,315.2	(29,898.6)	310,248.5
Tuần 03	-	-	17,590.8	58,116.3	(40,525.6)	269,722.9
Tuần 04	-	-	72,000.0	25,660.3	46,339.7	316,062.7
Tuần 05	-	-	229,790.3	65,639.3	164,151.1	480,213.8
Tuần 06	-	-	69,680.9	66,798.4	2,882.6	483,096.3
Tuần 07	-	-	-	-	-	483,096.3
Tuần 08	-	-	9,774.0	88,192.4	(78,418.4)	404,677.9
Tuần 09	-	-	170,276.7	166,094.9	4,181.7	408,859.7
Tuần 10	-	-	45,000.0	126,476.8	(81,476.8)	327,382.9
Tuần 11	-	-	14,978.8	99,314.7	(84,336.0)	243,046.9
Tuần 12	-	-	106,000.0	104,376.1	1,624.0	244,670.9
Tuần 13	-	-	255,781.6	145,627.9	110,153.7	354,824.6

Data cập nhật đến ngày 03/04/2026

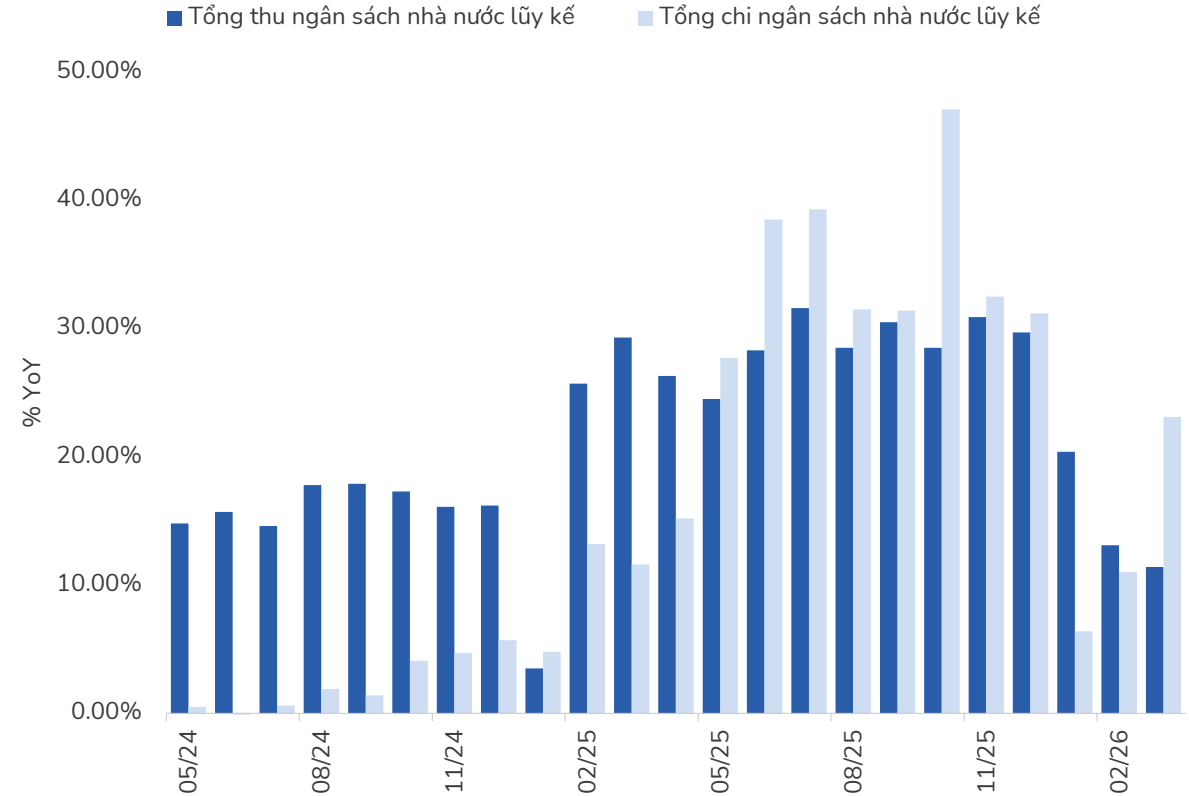
- Ngày 24/3, NHNN bán USD kỳ hạn 180 ngày, trị giá 2.65 tỷ USD.
- NHNN đã dừng phát hành tín phiếu từ tháng 8/2025 trong khi tiếp tục mua giấy tờ có giá. Trong tháng 3, NHNN đã mua 491.26 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá; do giá trị đáo hạn lớn (605.84 nghìn tỷ đồng), tính chung NHNN hút ròng 114.59 nghìn tỷ đồng qua OMOs. Cách điều tiết này giúp NHNN phân bổ thanh khoản từ nơi dư cung tiền đến nơi thiếu.
- Lãi suất liên ngân hàng ở tất cả các kỳ hạn đều biến động mạnh, cho thấy áp lực thanh khoản vẫn còn hiện hữu. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm trong tháng 3 trung bình đạt 6.32%, giảm từ mức 7.05% của tháng 2 sau khi hiệu ứng Tết Nguyên đán kết thúc.

## Giải ngân từ nguồn NSNN: Chậm hơn so với cùng kỳ



- **Giải ngân từ nguồn NSNN** 03T2026 ước đạt 133.2 nghìn tỷ đồng ~ 14.5% kế hoạch năm, tăng 12.1% y/y (cùng kỳ năm 2025 bằng 11.7% và tăng 21.8% y/y).
- **Chi đầu tư phát triển** 03T2026 ước đạt 116.1 nghìn tỷ đồng, bằng 3.8% dự toán, tăng +44.6% y/y.

## Thu, chi NSNN: Ghi nhận thặng dư NSNN trong Q1/2026



- 03T2026, **tổng thu NSNN** ước đạt 829.4 nghìn tỷ đồng (~32.8% dự toán, +11.4% y/y). **Thu nội địa** ước đạt 740.7 nghìn tỷ đồng (+33.7% y/y); **Thu từ dầu thô** ước đạt 11.2 nghìn tỷ đồng (-15.6% y/y); **Thu cân đối NS từ hoạt động XNK** 77.4 nghìn tỷ đồng, (+7.6% y/y).
- 03T2026, **tổng chi NSNN** ước đạt 530.1 nghìn tỷ đồng (~16.8% dự toán, +23.1% y/y). **Chi thường xuyên** đạt 376.0 nghìn tỷ đồng (+18.8% y/y); **Chi trả nợ lãi** 37.2 nghìn tỷ đồng, (+11.9% y/y).

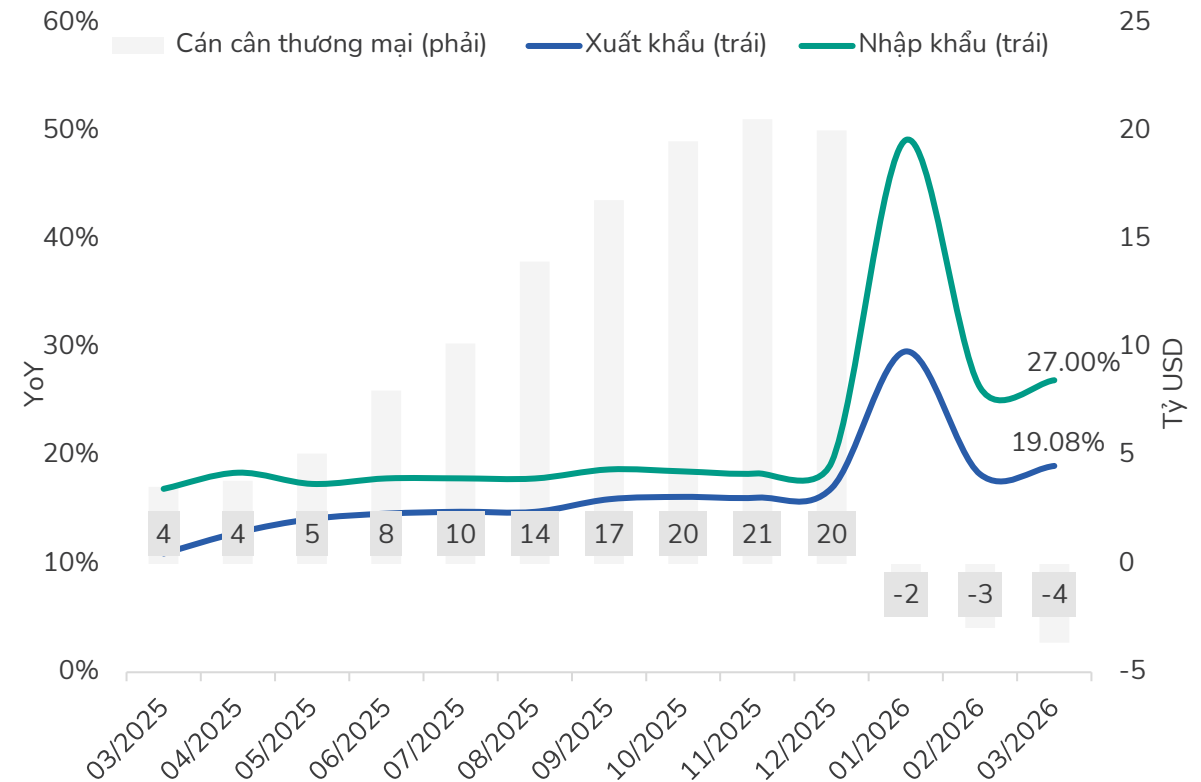
## Tỷ giá USDVND chịu áp lực tăng từ xung đột Trung Đông

	YTD	2025	2024	2023	2022	2021
DXY-Index	1.67%	-9.37%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%
VNDUSD	-0.16%	-3.09%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%
EURUSD	-1.64%	13.45%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%
CNYUSD	1.36%	4.45%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%
KRWUSD	-5.25%	2.24%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%
JPYUSD	-1.27%	0.31%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%
SGDUSD	-0.11%	6.25%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%
IDRUSD	-1.79%	-3.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%
THBUSD	-4.44%	8.22%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%
MYRUSD	0.27%	10.14%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%
PHPUSD	-3.17%	-1.66%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%
<b>Trung bình</b>	<b>-1.62%</b>	<b>3.68%</b>	<b>-4.56%</b>	<b>-1.07%</b>	<b>-6.05%</b>	<b>-4.50%</b>
Xếp hạng đồng VNĐ	4	9	7	7	2	2
Dự trữ ngoại hối	~82.2	82.2	79	88.2	88	109

Data cập nhật đến ngày 31/03/2026

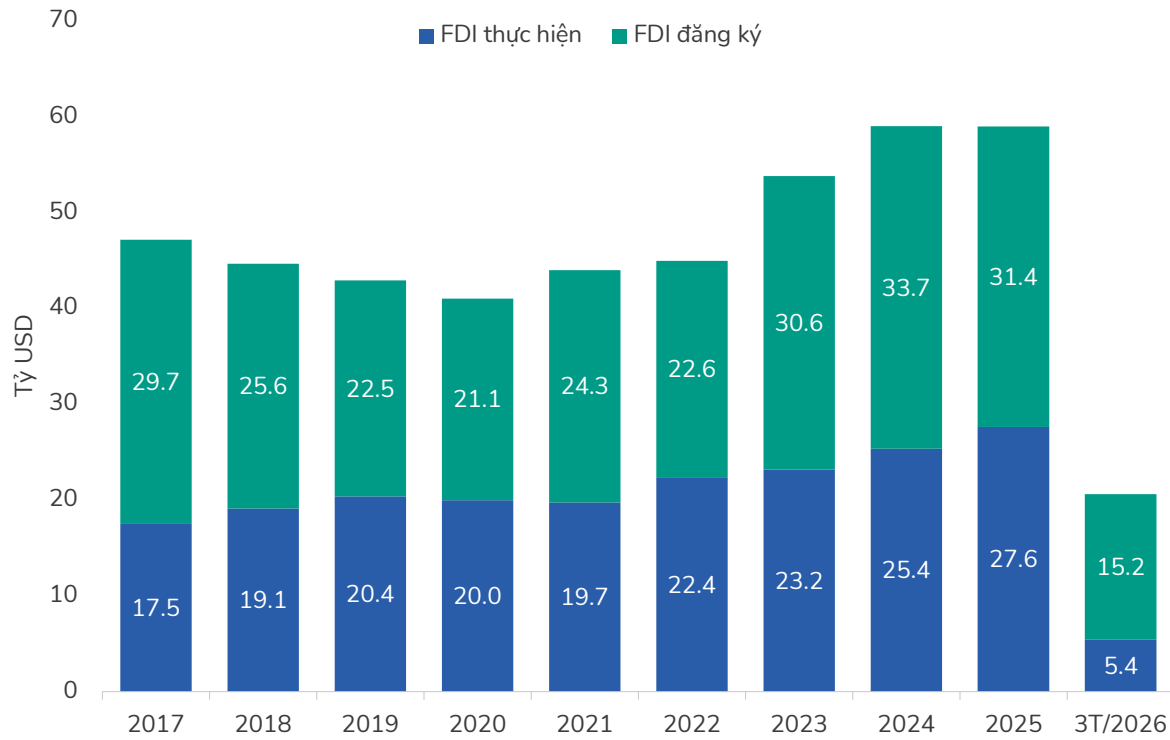
- Áp lực tăng lạm phát Hoa Kỳ đang khiến cho Fed đứng giữa ranh giới giữa chỉ hạ lãi suất một lần hoặc không hạ lãi suất trong năm 2026. Lộ trình này đã chậm lại so với dự báo đầu năm của thị trường, gây áp lực tăng lên tỷ giá USDVND. Tuy nhiên, cầu VNĐ trong nước cao phần nào hạn chế đà tăng của tỷ giá.
- Rủi ro tỷ giá cần lưu ý: Chiến sự tại Trung Đông **(1)** gây áp lực tăng lên lạm phát Hoa Kỳ và lộ trình hạ lãi suất của Fed; **(2)** cầu USD tăng lên khi Hoa Kỳ tăng cường xuất khẩu dầu thô và dòng tiền đầu tư tìm nơi trú ẩn.

## Xuất nhập khẩu: Số lượng đơn đặt hàng XK mới giảm trong tháng



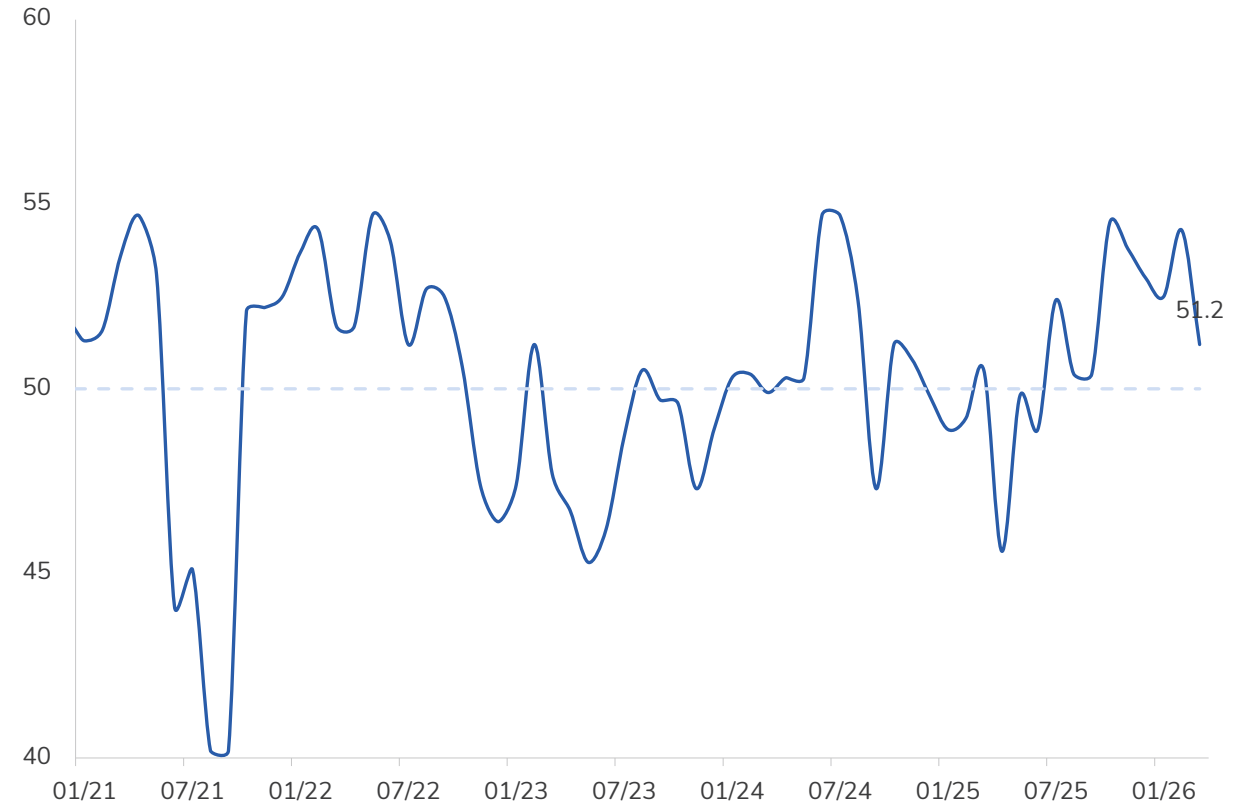
- 03T2026, xuất khẩu +19.08% y/y, nhập khẩu +27% y/y. CCTM thâm hụt -3.64 tỷ USD.
- Các mặt hàng xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam như Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Điện thoại các loại và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác tiếp tục ghi nhận đà tăng trưởng tích cực.
- Nhu cầu từ thị trường quốc tế có dấu hiệu suy giảm đáng kể khi số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới quay đầu giảm sau khi giữ mức ổn định trong tháng trước.

## FDI thực hiện: Giá trị quý 1 cao nhất trong 5 năm qua



- 03T2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 15.2 tỷ USD, tăng +42.9% y/y..
- 03T2026 Vốn FDI thực hiện ước đạt 5.41 tỷ USD, tăng +9.1%/y/y. Trong đó, Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4.48 tỷ USD (chiếm 82.8%), hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 389.5 triệu USD (chiếm 7.2%).

## PMI: Trong vùng mở rộng, nhưng có dấu hiệu chậm lại

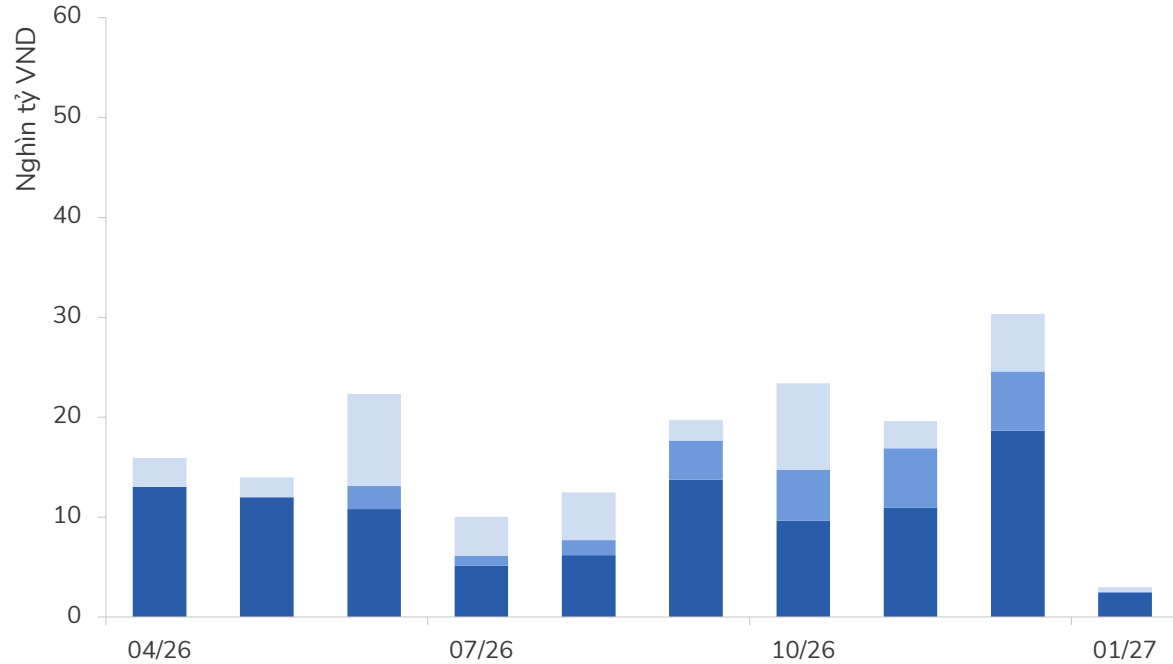


- Chỉ số PMI đã giảm còn 51.2 so với 54.3 điểm của tháng 2 cho thấy các điều kiện sản xuất có mức cải thiện ít đáng kể nhất kể từ tháng 9 năm ngoái..
- Chi phí đầu vào tăng mạnh khiến giá cả đầu ra tăng với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 4/2011.
- Tốc độ tăng sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới chậm lại đáng kể.
- Thời gian giao hàng bị kéo dài với mức độ lớn nhất trong bốn năm.

## TPDN: Tổng giá trị phát hành tháng 3 đạt trên 17 nghìn tỷ đồng

### Dư nợ Trái phiếu doanh nghiệp

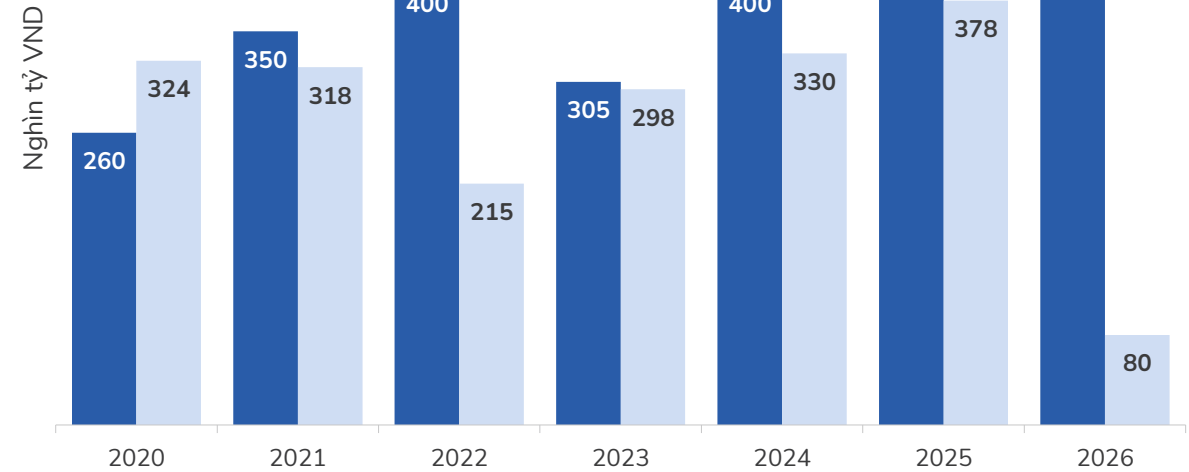
■ Bất động sản ■ Tổ chức tín dụng ■ Khác



- T3/2026: Tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp đạt 17,215.5 nghìn tỷ đồng. Trong đó, nhóm bất động sản phát hành 15,795.5 tỷ đồng, nhóm chứng khoán 970 tỷ đồng, nhóm ngân hàng 450 tỷ.
- Các doanh nghiệp tham gia phát hành: Công ty TNHH Đầu tư Marina Center (10,200 tỷ đồng); Công ty TNHH Đầu tư và phát triển bất động sản Phát Đạt (5,600 tỷ đồng); Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (970 tỷ đồng);

## TPCP: Kế hoạch phát hành 110,000 tỷ đồng trong Q2/2026

■ KLPH Dự kiến ■ KL Đã phát hành



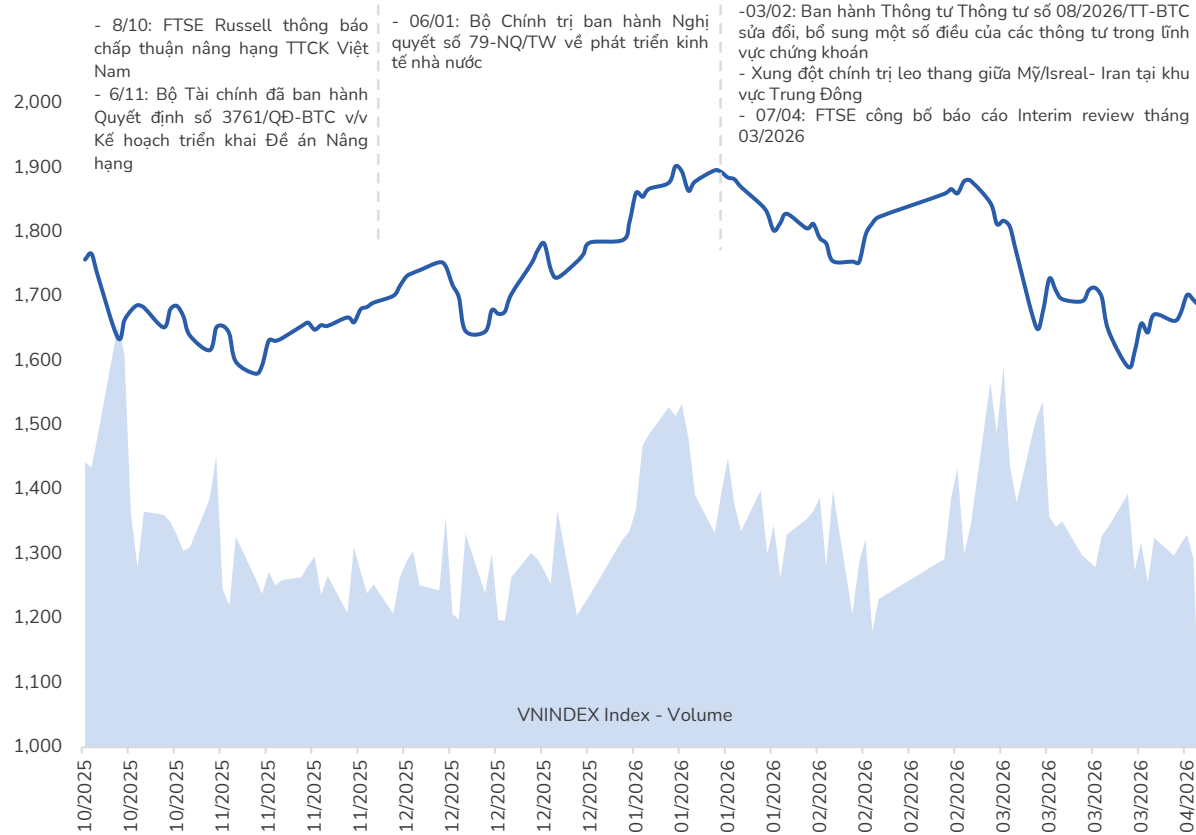
- Kế hoạch đấu thầu TPCP cho năm 2026 là 500,000 tỷ đồng và Q2 năm 2026 là 110,000 tỷ đồng. Cụ thể, Kỳ hạn 3 năm (2,000 tỷ đồng); 5 năm (20,000 tỷ đồng); 7 năm (2,000 tỷ đồng); 10 năm (68,000 tỷ đồng); 15 năm (14,000 tỷ đồng); 20 năm (2,000 tỷ đồng); 30 năm (2,000 tỷ đồng).
- Trong tháng 03/2026, HNX tổ chức 16 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) do Kho bạc Nhà nước phát hành, huy động được gần 19.5 nghìn tỷ đồng.

		03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24	08/24	09/24	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26	03/26
Lũy kế %YoY	Tổng mức	13.87	12.77	12.55	10.92	10.37	9.97	9.66	9.41	9.65	9.60	8.11	8.05	8.20	8.55	8.65	8.60	8.68	8.46	8.77	8.53	8.82	8.96	9.46	9.38	9.85	9.95	9.66	9.27	9.30	9.37	9.55	9.27	9.13	9.25	9.32	7.93	10.91
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	28.44	25.80	22.10	18.70	16.33	15.64	16.03	15.05	15.34	14.71	10.22	13.97	13.39	15.32	15.06	15.19	15.15	14.32	13.57	12.46	13.02	12.95	14.77	12.46	13.96	14.95	15.20	14.73	15.00	14.67	14.81	14.57	14.56	14.57	9.36	9.15	13.30
	Dịch vụ khác	17.59	16.45	15.76	14.40	13.75	12.59	11.47	10.40	10.57	10.40	11.22	9.71	9.50	9.44	8.80	8.92	9.40	9.38	9.20	8.98	9.05	8.96	9.76	10.22	12.49	12.61	12.92	12.34	12.40	11.91	12.06	11.81	11.24	11.53	8.93	7.34	8.03
	Bán lẻ hàng hóa	11.40	10.48	10.74	9.30	9.00	8.72	8.39	8.33	8.55	8.58	7.32	6.77	6.98	7.14	7.42	7.37	7.44	7.32	7.94	7.85	8.09	8.31	8.57	8.72	8.79	8.66	8.20	7.86	7.80	8.08	8.26	7.99	7.88	7.97	9.30	7.75	10.90
	Dịch vụ lữ hành	119.84	109.42	89.40	65.94	53.61	47.05	47.74	47.57	50.52	52.46	18.50	35.83	46.32	49.29	45.11	37.08	31.82	26.18	16.66	14.23	17.32	16.04	17.33	16.44	18.29	24.53	24.71	23.24	20.00	20.33	20.53	19.81	19.90	20.21	14.03	12.17	12.46
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	-2.20	-1.80	-2.00	-1.20	-0.70	-0.40	0.30	0.50	1.00	1.50	18.30	5.70	5.70	6.00	6.80	7.70	8.50	8.60	8.60	8.30	8.40	8.40	0.60	7.24	7.82	8.42	8.81	9.23	8.64	8.48	9.05	9.23	9.34	9.23	9.23	10.36	8.98
	Khai khoáng	-4.40	-2.80	-3.50	-1.70	-1.20	-2.50	-3.00	-3.20	-2.80	-3.90	7.30	-3.50	-4.10	-4.60	-5.20	-5.50	-6.20	-6.00	-6.40	-7.20	-7.30	-6.50	-10.40	-6.41	-4.72	-4.51	-3.42	-2.98	-2.67	-1.09	0.07	-0.08	0.85	0.54	0.54	5.37	4.74
	Công nghiệp chế biến chế tạo	-2.40	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.60	9.60	1.60	9.25	9.49	10.11	10.77	11.11	10.33	9.97	10.36	10.48	10.58	10.45	10.45	11.48	9.7
	Phân phối điện	-2.40	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.60	9.60	1.60	2.33	4.57	5.13	4.24	4.54	4.57	4.91	6.1	6.8	6.54	6.74	6.74	6.26	6.25
	Cung cấp nước	7.80	5.50	6.40	5.40	6.30	4.80	4.90	5.00	4.90	5.80	5.70	2.50	4.00	5.30	6.30	6.30	7.20	7.80	9.90	9.50	9.60	10.70	9.20	7.95	11.59	10.16	10.01	11.34	10.42	9.07	8.79	8.95	8.37	7.78	7.78	2.12	7.76
PMI	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3	50.3	54.7	54.7	52.4	47.3	51.2	50.8	49.8	48.9	49.2	50.5	45.6	49.8	48.9	52.4	50.4	50.4	54.5	53.8	53.0	53.0	53.0	54.3	51.2
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	-10.71	-12.50	-11.25	-10.77	-9.75	-9.36	-8.01	-6.68	-5.54	-4.47	46.43	19.31	16.92	15.38	16.24	15.70	16.52	16.37	15.76	15.20	14.58	14.44	-3.80	8.74	10.98	12.91	14.18	14.67	14.84	14.83	16.00	16.22	16.15	17.03	29.67	18.31	19.08
	Nhập khẩu	-14.86	-17.30	-17.64	-17.67	-16.93	-15.40	-13.76	-11.90	-10.41	-9.07	34.45	17.09	14.19	15.37	18.69	17.96	19.07	18.43	17.60	17.22	16.50	16.74	-2.50	15.88	16.96	18.45	17.42	17.92	17.93	17.92	18.75	18.57	18.39	19.43	49.22	26.33	27.00
	FDI Thực hiện	-2.17	-1.18	-0.78	-0.37	0.09	2.34	3.14	3.15	2.90	3.51	9.63	9.80	7.08	7.35	7.84	8.19	8.38	8.02	8.94	8.78	7.06	9.35	2.03	5.36	7.13	7.32	7.88	8.10	8.37	8.83	8.45	8.78	8.86	8.95	11.26	8.81	9.07
	FDI Đăng ký	-41.85	-35.85	-22.48	-19.91	-6.70	4.06	12.09	15.20	15.56	35.78	80.55	75.61	34.91	44.75	32.85	43.20	30.07	22.78	22.23	9.63	12.26	9.95	47.04	57.88	66.23	43.68	55.01	35.31	27.26	22.41	11.85	11.03	0.96	-6.82	-40.71	-13.26	32.05
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	2.58	3.03	3.27	4.73	4.54	5.57	6.96	7.41	9.19	13.79	-0.68	-0.75	1.42	2.01	3.43	6.10	5.93	7.31	9.11	10.15	11.85	15.09	0.55	0.76	3.91	5.32	6.72	9.91	10.24	11.78	13.86	15.31	16.85	19.07	1.19	1.40	2.15
	Tổng phương tiện thanh toán	1.32	1.71	2.05	3.71	2.91	4.04	5.62	5.96	7.92	12.46	0.00	-0.53	0.09	0.13	0.82	3.21	2.52	4.12	5.94	6.93	8.14	11.97	1.46	1.35	2.99	4.50	5.91	9.32	8.75	9.89	11.53			14.98			1.04
	Lãi suất O/N trung bình tháng	3.82	4.49	4.58	1.85	0.31	0.19	0.16	1.17	0.45	0.29	0.24	2.36	0.88	4.03	4.25	3.91	4.64	4.49	3.99	3.62	4.84	3.97	4.14	4.55	4.31	3.93	3.89	3.17	4.74	4.54	4.24	4.94	5.35	5.89	4.35	7.05	6.32
	Lãi suất huy động	7.84	7.56	7.16	6.91	6.63	6.01	5.80	5.40	5.26	5.21	4.73	4.52	4.60	4.72	4.62	4.75	4.85	4.91	4.91	4.92	4.95	4.99	4.94	4.99	4.94	4.91	4.88	4.90	4.89	5.02	4.91	4.95	5.06	5.06	5.47	5.56	5.92
%YoY	Tỷ giá trung bình tháng	3.27	2.43	1.64	1.28	1.27	2.00	2.53	0.66	-1.98	2.11	4.24	3.66	4.71	7.25	8.41	8.20	7.19	4.85	1.76	2.31	4.27	4.68	3.34	3.85	3.35	2.81	2.06	2.52	3.08	5.05	7.06	5.17	3.85	3.58	3.74	2.21	2.86
	Lạm phát cơ bản	4.88	4.56	4.54	4.33	4.11	4.02	3.80	3.43	3.15	2.98	2.72	2.96	2.76	2.79	2.68	2.61	2.61	2.53	2.54	2.68	2.77	2.85	3.07	2.87	3.10	3.14	3.33	3.46	3.30	3.25	3.18	3.30	3.28	3.27	3.19	3.74	3.96
	CPI	3.35	2.81	2.43	2.00	2.06	2.96	3.66	3.59	3.45	3.58	3.37	3.98	3.97	4.40	4.44	4.34	4.36	3.45	2.63	2.89	2.77	2.94	3.63	2.91	3.13	3.12	3.24	3.57	3.19	3.24	3.38	3.25	3.58	3.48	2.53	3.35	4.65
Lũy kế %YoY	Giải ngân NSNN	18.10	17.90	18.40	20.50	22.10	23.10	23.50	22.60	22.10	6.20	12.50	2.10	3.70	5.90	5.00	3.50	2.30	2.00	2.00	1.80	2.40	7.50	9.60	21.74	19.78	17.67	17.54	19.83	25.39	26.94	27.85	27.85	26.76	26.58	26.58	11.54	11.54
	Thu NSNN	1.30	-5.00	-5.00	-7.80	-7.80	-8.00	-8.30	-9.20	-7.10	-5.40	-2.80	10.40	9.80	10.10	14.80	15.70	14.60	17.80	17.90	17.30	16.10	16.20	3.70	25.70	29.30	26.30	24.50	28.30	27.80	28.50	30.50	30.80	30.90	29.70	29.70	13.10	11.40
	Chi NSNN	7.20	6.10	10.90	12.90	13.70	13.00	14.10	11.40	10.90	10.90	-0.20	7.70	8.30	4.40	0.50	-0.01	0.60	1.90	1.40	4.10	4.70	5.70	4.80	13.20	11.60	15.20	27.70	38.50	39.30	31.50	31.40	32.10	32.50	31.20	31.20	11.00	23.10

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



## VN-Index giảm mạnh hơn 10.95% MoM

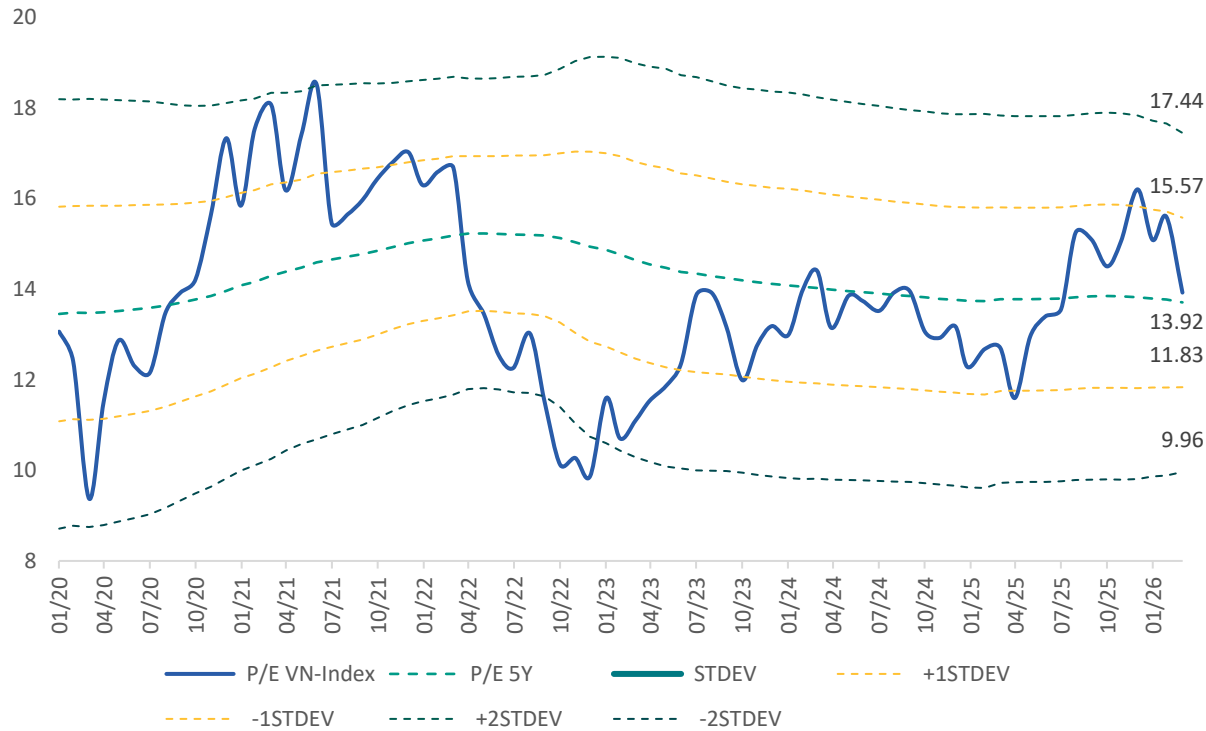


## Dự báo VN-Index 2026



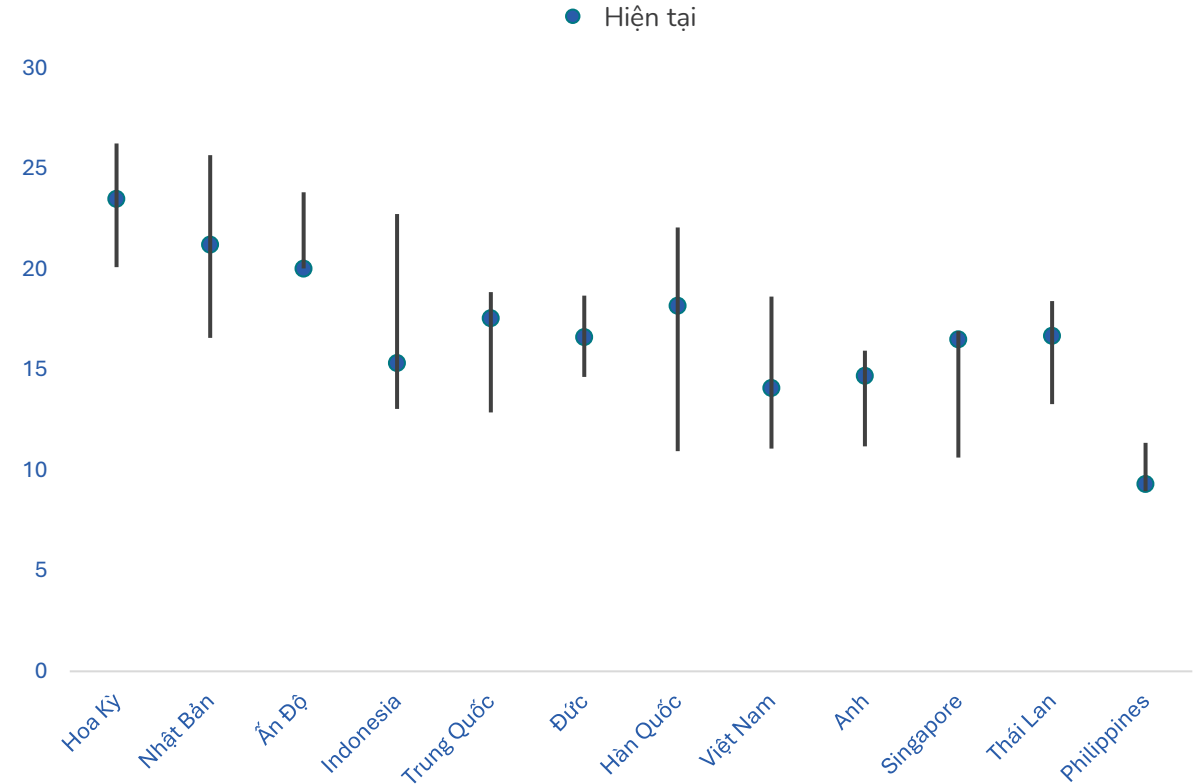
- Thị trường chứng khoán tháng 03 bước vào nhịp điều chỉnh mạnh về vùng 1,580 vào giữa tháng trước khi phục hồi trở lại vào thời điểm cuối tháng, và kết phiên ngày 31/03/2026 tại mức 1,674.49 điểm giảm hơn 10.95% MoM. Yếu tố tác động tiêu cực đến diễn biến giảm điểm của thị trường đến từ: (1) Cuộc xung đột địa chính trị giữa Mỹ/Israel với Iran leo thang tại khu vực Trung Đông, khiến cho một phần eo Hormuz phải đóng cửa. Điều này làm dấy lên lo ngại về quá trình vận chuyển dầu mỏ, khí đốt qua khu vực này (nơi chiếm đến 1/3 sản lượng dầu trên toàn cầu) bị gián đoạn, dẫn đến việc giá dầu thế giới tăng mạnh (tăng hơn 58% MoM). Mà tại các quốc gia Châu Á, trong đó có Việt Nam hầu hết là các nước nhập khẩu dầu thành phẩm do vậy đã đẩy giá xăng dầu trong nước tăng mạnh, kích hoạt tâm lý hoảng loạn và bán tháo của nhà đầu tư; (2) Cơ cấu danh mục đầu tư của các quỹ ETFs ngoại trong Q1/2026 (chi tiết tham khảo [báo cáo tuần 11](#)).
- Trong tháng tới, VN-Index có thể sẽ phải đối mặt với những rủi ro liên quan đến: (1) Diễn biến của cuộc xung đột giữa Mỹ/Israel với Iran leo thang, khiến lo ngại về lạm phát thế giới tăng mạnh và xu hướng cắt giảm lãi suất tại các ngân hàng trung ương chủ chốt thấp hơn kỳ vọng của thị trường, (2) Rủi ro trong chính sách thương mại của Hoa Kỳ đặc biệt là trong chính sách thuế quan của Tổng thống Donald Trump. Tuy nhiên động lực nâng đỡ thị trường trong thời gian tới vẫn đến từ việc: (1) Kỳ họp quốc hội thứ XIV diễn ra vào 06/04/2026 và dự kiến kéo dài trong 11 ngày được kỳ vọng sẽ thông qua những chính sách giúp thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế và TTCK Việt Nam, (2) Dòng tiền của NĐT nước ngoài quay trở lại TTCK trong quá trình chuyển đổi nâng hạng từ cân biên lên mới nổi.

## P/E giảm mạnh xuống giao dịch quanh ngưỡng trung bình 5 năm



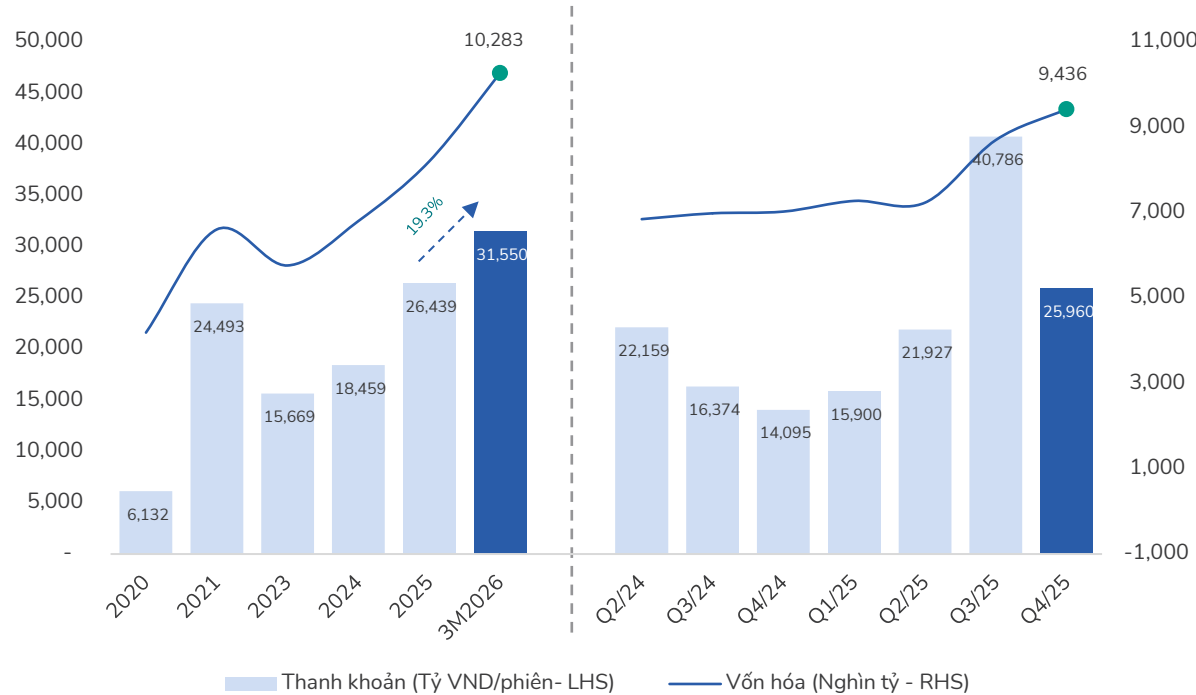
P/E được BSC tính dựa trên dữ liệu từ FinproX

## Vùng định giá hấp dẫn

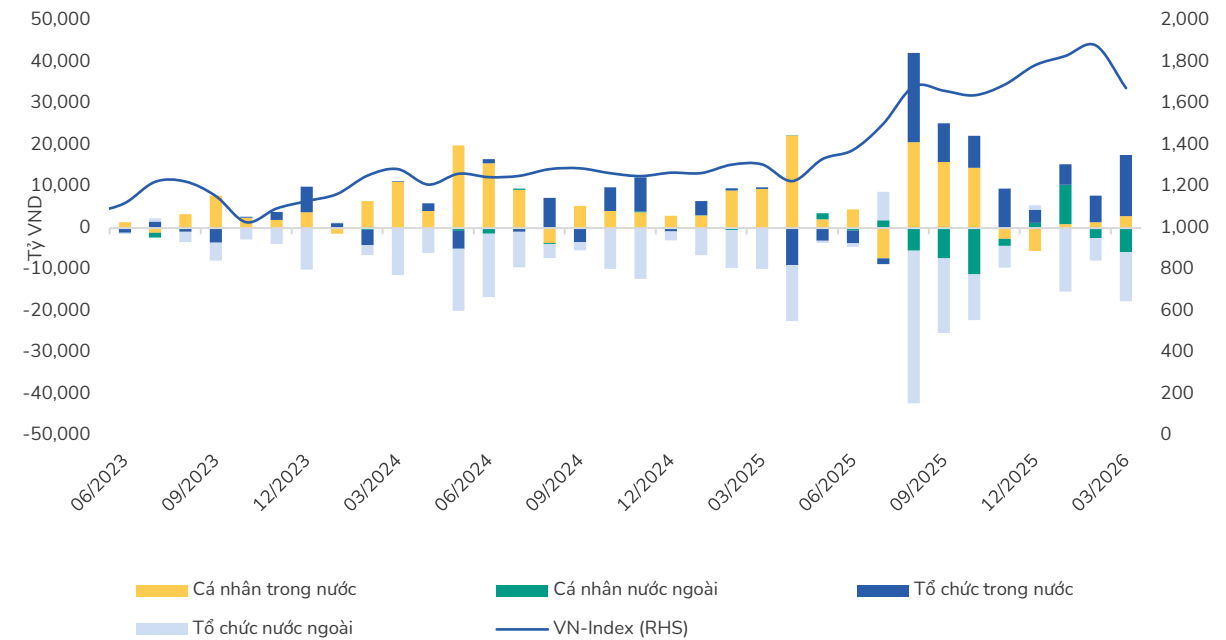


- P/E của VN-Index giao dịch quanh vùng 14.6-15.x trong giai đoạn đầu tháng, trước khi thông tin tiêu cực về căng thẳng leo thang tại khu vực Trung Đông bùng nổ cùng với các phiên cơ cấu danh mục của các quỹ ETFs ngoại khiến cho chỉ số điều chỉnh và định giá của VNI lùi về quanh vùng 13.5 – 14.2x. Kết phiên ngày 31/03/2026, P/E của VNI đạt mức 13.92 giảm hơn 10.7% so với tháng trước. Trong khi đó, P/B của VNI đạt mức 2.0 lần giảm hơn 11% MoM.

## Thanh khoản trong T03/2026 tăng nhẹ hơn 2.62% MoM

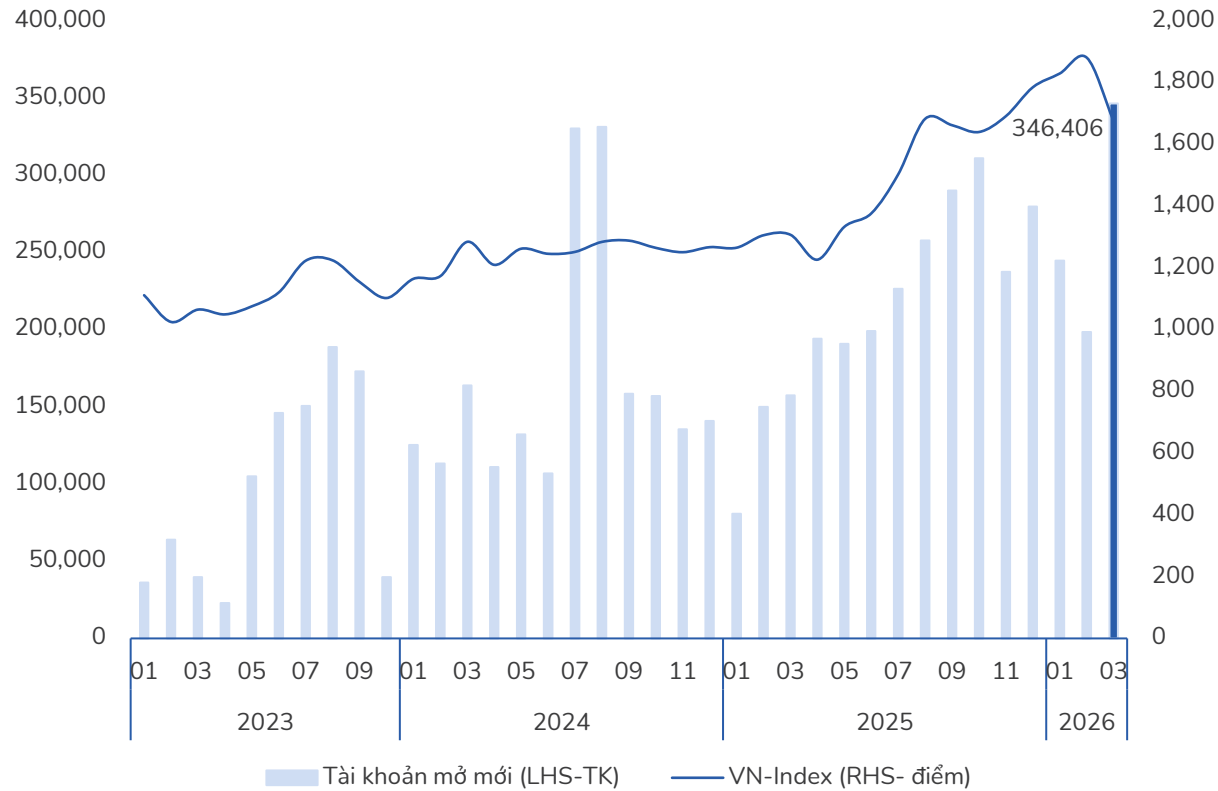


## Khối NĐT trong nước tiếp tục là động lực nâng đỡ thị trường

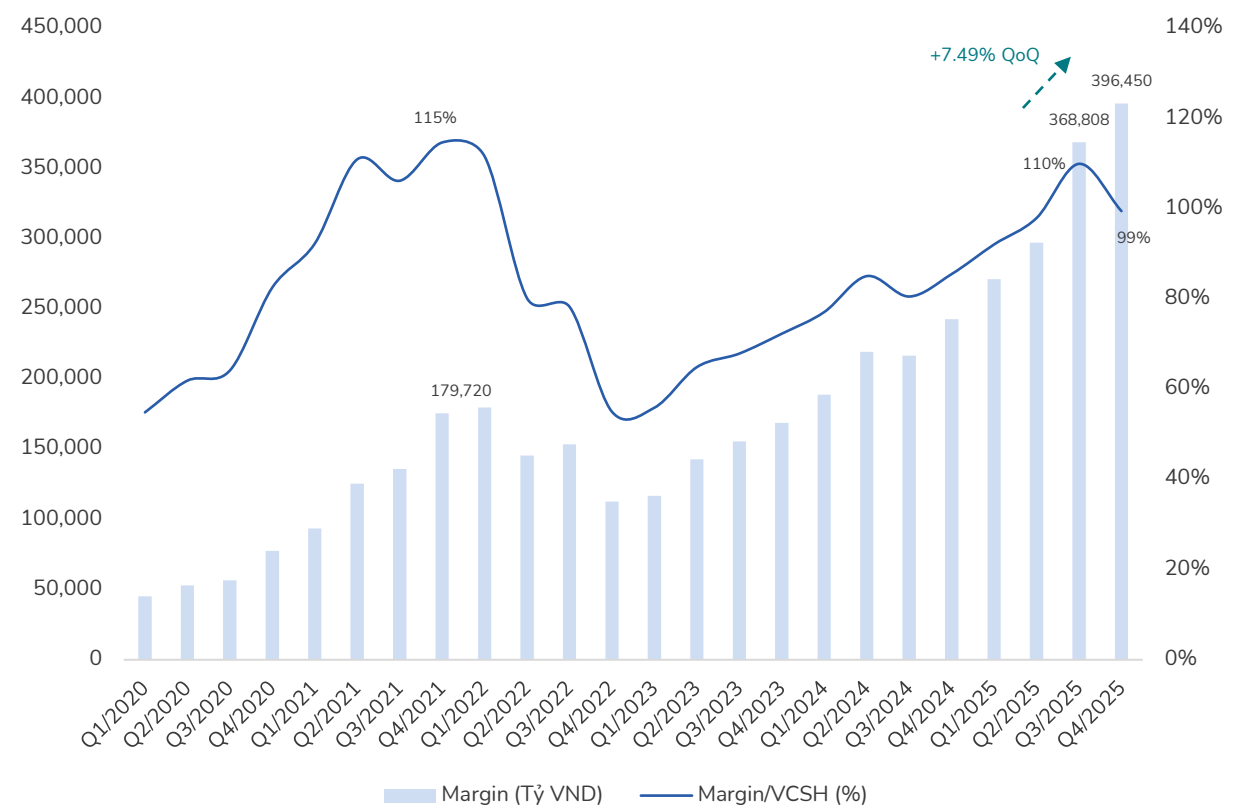


- Thanh khoản thị trường trong tháng 03 trải qua nhiều biến động khi trong giai đoạn đầu tháng thanh khoản tăng mạnh đến từ áp lực bán ròng của nhà đầu tư do lo ngại về thông tin tiêu cực liên quan đến cuộc xung đột địa chính trị leo thang tại khu vực Trung Đông. Tuy nhiên, GTGD có xu hướng suy giảm vào giai đoạn cuối tháng do tâm lý hạn chế giao dịch của nhà đầu tư nhằm quan sát diễn biến thị trường và chờ đợi các thông tin mới đặc biệt là báo cáo đánh giá phân loại thị trường kỳ review tháng 03/2026 được công bố vào ngày 07/04. Kết thúc tháng 03, thanh khoản toàn thị trường tăng hơn 2.62% so với tháng trước, với giá trị khớp lệnh bình quân trên ba sàn đạt khoảng 30,425 tỷ đồng/phiên.
- Xét về cơ cấu dòng tiền trên sàn HOSE, khối nhà đầu tư trong nước tiếp tục đóng vai trò là lực mua đối trọng lại với áp lực bán từ khối nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, khối nhà đầu tư tổ chức trong nước mua ròng hơn 14,681 tỷ đồng, trong khi khối nhà đầu tư nước ngoài bán ròng khoảng 17,595 tỷ đồng.

## Nhà đầu tư mở mới hơn 346 nghìn tài khoản

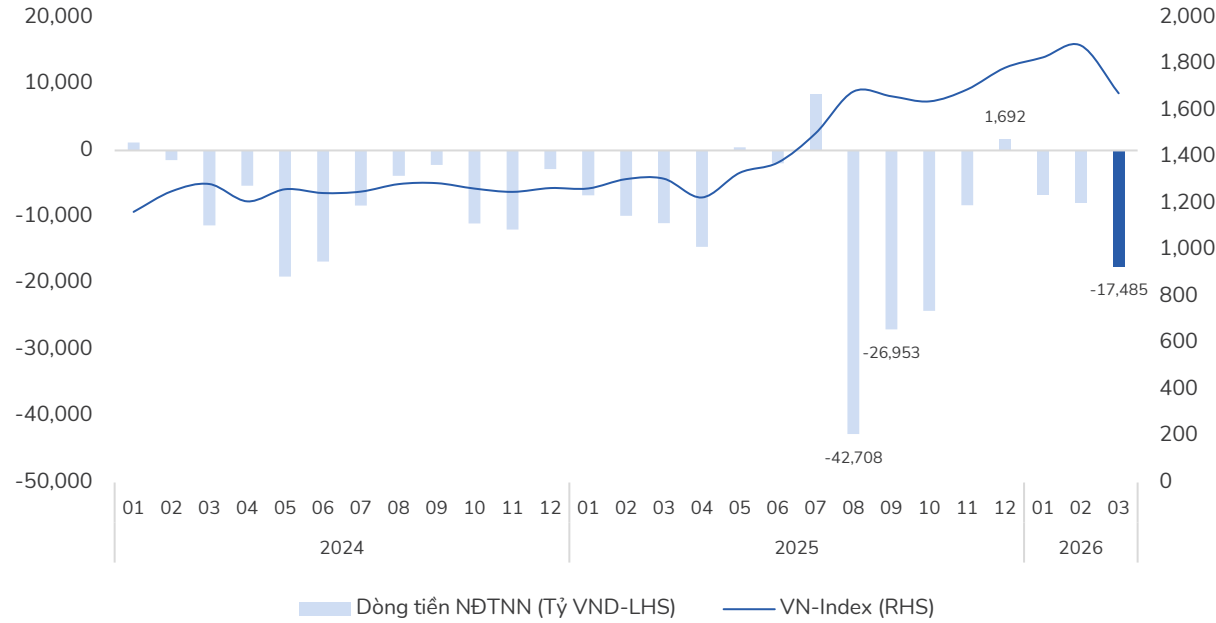


## Dư nợ margin tiếp tục duy trì xu hướng tăng



- Theo số liệu từ VSD, trong tháng 3/2026, đã có 346.406 tài khoản chứng khoán mở mới, nâng tổng số tài khoản trên thị trường chứng khoán Việt Nam lên gần 12.7 triệu. Sau hai tháng liên tiếp chững lại vì kỳ nghỉ Tết, một lớp nhà đầu tư mới đã “đổ bộ” thị trường, với tốc độ mở tài khoản cao nhất kể từ tháng 7/2022.
- Về hoạt động cho vay ký quỹ, dư nợ margin trong quý 4/2025 đạt khoảng 396,450 tỷ đồng, tăng 7.49% so với quý trước, tương đương 99% vốn chủ sở hữu và sử dụng khoảng 50% hạn mức cho vay theo quy định.

## Khối ngoại tiếp tục xu hướng rút ròng mạnh



## Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T03/2026

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
MWG	1,477	VIC	-4,862
DCM	965	FPT	-2,554
MCH	920	STB	-2,503
MSN	734	VHM	-1,902
VCK	641	FUEVFNVD	-1,747
VCI	559	VCB	-1,416
VNM	397	BID	-1,254
TCH	331	POW	-949
DGW	296	HDB	-712
ACB	249	HPG	-694

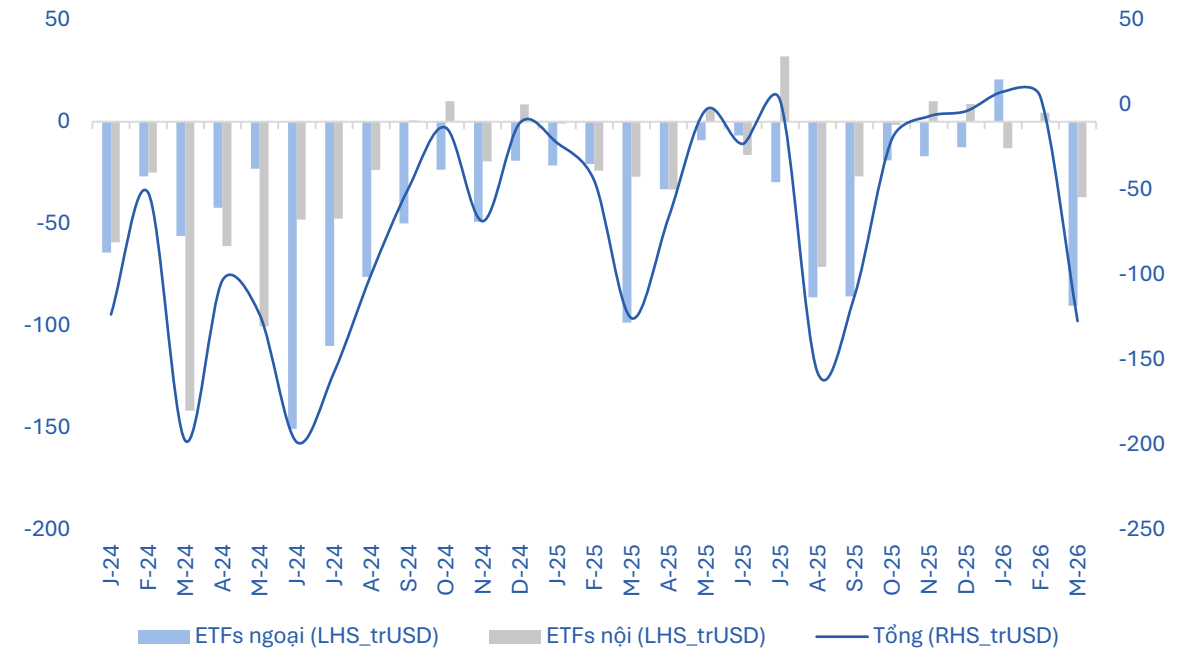
- Khối ngoại tiếp tục duy trì xu hướng bán ròng mạnh trong tháng 03 với tổng giá trị bán ròng trên cả 3 sàn đạt hơn 17,485 tỷ đồng, tăng hơn 2.2 lần so với tháng trước. Áp lực bán ròng của khối nhà đầu tư nước ngoài đến từ: (1) Tỷ giá và mặt bằng lãi suất trong nước vẫn đang neo ở mức cao; (2) Xung đột địa chính trị leo thang tại khu vực Trung Đông, làm dấy lên lo ngại về quá trình vận chuyển dầu mỏ, và hàng quá qua eo biển Hormuz (nơi chiếm đến 30% vận chuyển thương mại dầu mỏ toàn cầu), làm tăng lo ngại về lạm phát thế giới tăng mạnh và xu hướng cắt giảm lãi suất tại các ngân hàng trung ương chủ chốt chậm hơn kỳ vọng của thị trường; (3) Rủi ro đến từ chính sách thương mại và các cuộc điều tra thuế quan của Hoa Kỳ. Những yếu tố này kích hoạt tâm lý rút ròng của NĐTNN và tìm đến các tài sản an toàn hơn để trú ẩn. Xu hướng rút ròng mạnh cũng diễn ra tại một số thị trường Châu Á như tại Nhật bản (-52,162 tr.USD), Ấn Độ (-14,218 tr.USD),...
- Triển vọng thu hút ròng vốn ngoại quay trở lại thị trường chứng khoán Việt Nam: (1) Việt Nam được chấp thuận nâng hạng bởi FTSE trong kỳ Interim review công bố ngày 07/04/2026; (2) Kỳ vọng về Nghị quyết thúc đẩy phát triển khối kinh tế vốn đầu tư nước ngoài (FDI) được ban hành, khi các cơ quan quản lý đang tích cực hoàn thiện Dự thảo Nghị quyết kinh tế vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thế hệ mới trình lên Bộ Chính trị.
- Trong tháng 03, các cổ phiếu được khối ngoại mua ròng mạnh bao gồm MWG, DCM, MCH. Ở chiều ngược lại, HPG, HDB, POW là những mã chịu áp lực bán ròng lớn từ nhà đầu tư nước ngoài.

## Các quỹ ETFs bán ròng hơn 127 tr.USD

	J-25	F-25	M-25	A-25	M-25	J-25	J-25	A-25	S-25	O-25	N-25	D-25	J-26	F-26	M-26
<b>Total</b>	-22.48	-44.76	-125.77	-66.35	-3.03	-23.05	2.49	-157.41	-112.61	-20.54	-6.85	-3.78	7.72	4.59	-127.45
<b>Foreign ETFs</b>	-21.48	-20.74	-98.69	-33.06	-9.04	-6.76	-29.60	-86.17	-85.83	-19.05	-16.91	-12.52	20.77	0.18	-90.33
Fubon	0.04	-10.03	-91.02	1.35	-0.72	-0.01	-56.45	-87.63	-49.19	-28.24	-10.43	-23.49	-26.99	0.34	-13.74
VNM	-16.68	-10.45	-4.82	-29.48	0.00	-2.02	28.06	4.46	-26.63	12.43	-3.60	11.98	39.71	-3.70	-74.95
Xtrackers	-3.48	-0.27	-2.85	-4.93	-8.32	-4.74	-1.22	-2.99	-2.43	-2.34	-2.22	-1.00	8.05	3.53	-1.64
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-7.58	-0.90	-0.66	0.00	0.00	0.00	0.00
<b>Vietnam ETFs</b>	-1.00	-24.01	-27.08	-33.30	6.02	-16.28	32.09	-71.25	-26.78	-1.50	10.06	8.74	-13.05	4.42	-37.11
Diamond	2.13	-7.47	-13.19	-23.19	12.92	-10.61	46.61	-42.65	-5.44	4.66	1.56	5.49	-0.10	6.26	-41.48
E1	-4.84	-17.00	-12.37	-9.77	-4.72	-5.06	-14.11	-28.11	-13.08	-6.34	8.07	2.39	-12.62	-0.70	4.15
Finlead	-0.51	-0.36	-1.52	0.02	-2.17	-0.47	-0.03	0.02	0.12	0.26	0.34	1.12	0.35	0.46	0.21
SSIVN30	0.00	0.00	0.00	-0.66	-0.07	0.00	-0.23	-0.26	0.00	0.27	0.17	0.19	-0.20	0.29	0.34
MiraeVN30	2.22	0.82	0.00	0.30	0.06	-0.14	-0.16	-0.25	-8.38	-0.36	-0.08	-0.45	-0.48	-1.89	-0.33

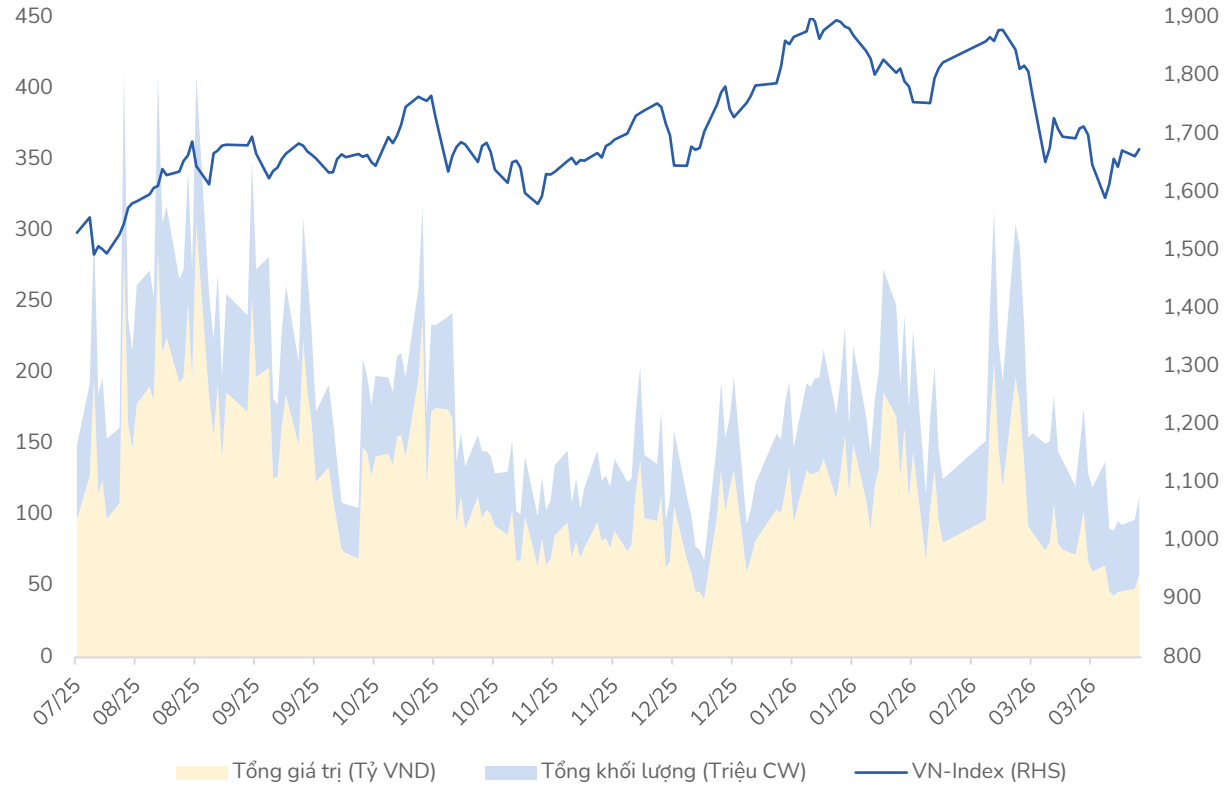
\* Data cập nhật tới ngày 03/04/2026

## Các quỹ ETFs rút ròng mạnh trong các phiên cơ cấu danh mục

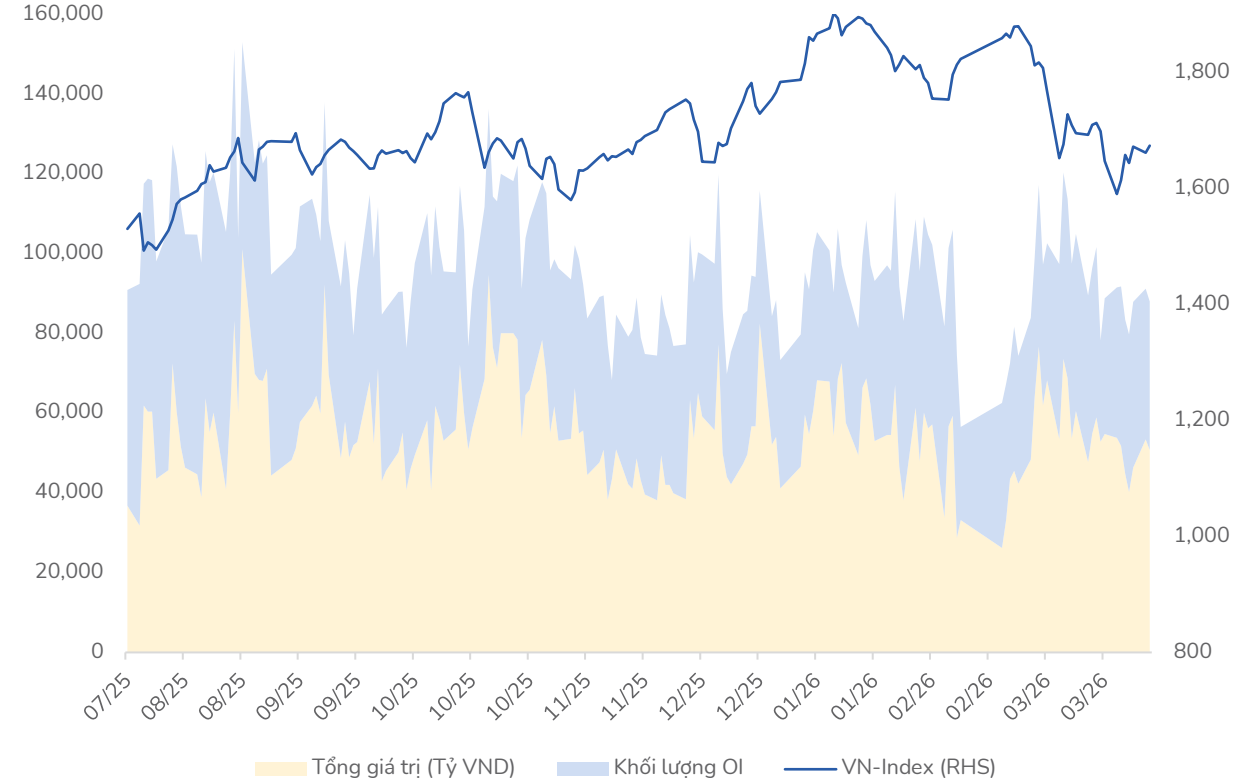


- ETFs ngoại:** Các quỹ ETFs ngoại đảo chiều bán ròng mạnh trong tháng với tổng giá trị bán ròng hơn 90.33 tr.USD. Áp lực bán ròng mạnh diễn ra trong tháng 03, đến từ việc các bộ chỉ số MarketVector, FTSE 30, STOXX, FTSE GEIS công bố danh mục chỉ số mới, khiến cho quỹ ETFs đang tham chiếu theo các bộ chỉ số này có những phiên cơ cấu lại danh mục, dẫn đến áp lực rút ròng tại các quỹ ETFs ngoại đặc biệt là vào giai đoạn cuối tháng 03.
- ETFs nội:** Các quỹ ETFs trong nước ghi nhận diễn biến giao dịch trái chiều, với tổng giá trị bán ròng đạt hơn 37.11 tr.USD. Áp lực bán ròng tập chung tại quỹ ETF Diamond với giá trị bán ròng hơn 41.48 tr.USD và quỹ ETF MiraeVN30 tiếp tục duy trì đà rút ròng hơn 0.33 tr.USD. Trong khi đó, ở chiều ngược lại quỹ ETF E1 (+4.15 tr.USD), Finlead (+0.21tr.USD), SSIVN30 (+0.34 tr.USD) ghi nhận trạng thái mua ròng trong tháng 03.
- Thông tin đáng chú ý:** Ngày 15/04 sẽ là ngày công bố thông tin xem xét định kỳ của bộ chỉ số HOSE, VN50, VNMITECH; ngày 20/04 là ngày xem xét định kỳ và công bố thông tin của bộ chỉ số VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND.

## Thị trường chứng quyền

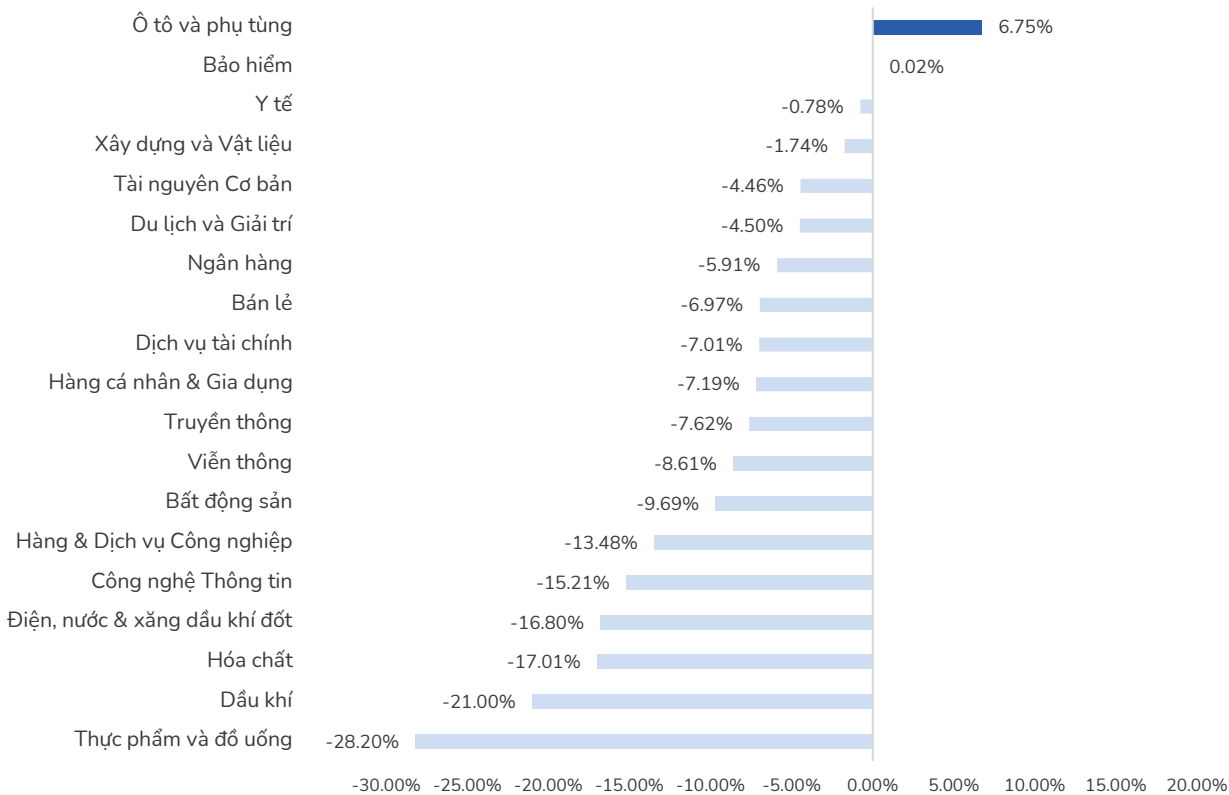


## Thị trường Futures



- Trong tháng 03, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt hơn 56,419 tỷ đồng, tăng hơn 23% so với tháng trước. Đối với hợp đồng mở (OI), khối lượng OI trung bình trong tháng đạt hơn 39,204 hợp đồng, giảm hơn 4.24% so với tháng trước. Trong đó, ngày 10/03 ghi nhận khối lượng hợp đồng OI cao nhất đạt mức 46,773 hợp đồng.
- CFPT2524 và CHPG2531 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 31/03/2026. Trong khi, CACB2603 và CHPG2611 là 2 chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất trong tháng.

## Ô tô & phụ tùng là ngành có hiệu suất cao nhất trong tháng



## Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T03/2026

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Ngân hàng	4,530.2	(2,556.5)	1,614.5	(3,588.2)
Công nghệ Thông tin	1,448.5	(1,075.3)	1,137.5	(1,510.7)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1,271.2	(98.2)	(112.6)	(1,060.4)
Dầu khí	709.7	(463.2)	920.9	(1,167.4)
Tài nguyên Cơ bản	545.1	(1,330.3)	253.3	531.9
Du lịch và Giải trí	130.0	19.4	(19.4)	(130.0)
Y tế	0.6	(8.0)	28.6	(21.2)
Truyền thông	(3.7)	5.7	8.2	(10.2)
Ô tô và phụ tùng	(82.4)	5.2	80.3	(3.1)
Bảo hiểm	(151.0)	(23.9)	92.4	82.5
Xây dựng và Vật liệu	(199.4)	(164.7)	332.9	31.3
Dịch vụ tài chính	(243.1)	185.4	1,944.5	(1,886.8)
Hàng cá nhân & Gia dụng	(247.3)	358.2	19.3	(130.2)
Hóa chất	(323.6)	16.2	(126.4)	433.8
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	(577.8)	(164.7)	706.2	36.3
Bán lẻ	(691.4)	272.2	(1,254.3)	1,673.5
Bất động sản	(1,557.5)	(1,556.1)	9,271.9	(6,158.3)
Thực phẩm và đồ uống	(1,644.1)	732.5	(216.6)	1,128.2
<b>Tổng</b>	<b>2,913.8</b>	<b>(5,846.3)</b>	<b>14,681.3</b>	<b>(11,748.8)</b>

- Tháng 03, độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 17/19 ngành giảm điểm, trong đó ngành Thực phẩm & đồ uống giảm điểm mạnh nhất, theo sau là nhóm ngành Dầu khí và Hóa chất. Mặc dù ở giai đoạn đầu tháng, nhóm ngành Dầu khí và Hóa chất có ghi nhận mức hiệu suất tích cực được hưởng lợi ngắn hạn từ việc giá dầu thế giới tăng mạnh do cuộc xung đột giữa Hoa Kỳ/ Israel với Iran leo thang tại khu vực Trung Đông. Tuy nhiên, về giai đoạn cuối tháng những nhóm ngành bước vào nhịp điều chỉnh mạnh khi thị trường bắt đầu đánh giá lại các ảnh hưởng thực tế của cuộc xung đột lên nền kinh tế Việt Nam. Ở chiều ngược lại, chỉ có hai nhóm ngành giữ được sắc xanh trong tháng là Ô tô & Phụ tùng và Bảo hiểm.
- Về diễn biến dòng tiền trên sàn HSX, khối nhà đầu tư trong nước tập trung giải ngân mạnh vào nhóm ngành Bất động sản và Ngân hàng, trong khi đó khối ngoại lại có xu hướng bán ròng mạnh tại hai nhóm ngành này và mua ròng mạnh tại nhóm ngành Bán lẻ và Thực phẩm & đồ uống.

	Tăng trưởng LNST (%YoY)								Hiệu suất ngành (% QoQ /MoM)							
	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Jan-26	Feb-26	Mar-26	Q1.2026
Dầu khí	5.5%	-7.8%	-88.0%	-52.5%	-56.4%	26.3%	398.5%	210.9%	-2.7%	-4.5%	18.7%	4.9%	41.0%	14.9%	-21.0%	44.9%
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.3%	-47.9%	90.0%	273.5%	7.1%	-18.8%	5.4%	-4.7%	2.2%	71.7%	-14.9%	-8.6%	32.0%
Hóa chất	6.8%	56.1%	59.2%	-14.9%	37.7%	54.8%	67.7%	-31.5%	2.2%	0.9%	-3.7%	-5.9%	30.9%	1.9%	-17.0%	20.6%
Bảo hiểm	11.9%	12.2%	-34.3%	15.8%	4.1%	18.9%	128.4%	-68.7%	5.0%	-0.2%	10.4%	11.3%	11.0%	4.9%	0.0%	20.6%
Tài nguyên Cơ bản	174.3%	780.0%	15.0%	32.1%	22.8%	28.8%	95.1%	25.0%	13.9%	-1.8%	19.5%	-5.7%	18.2%	6.2%	-4.5%	19.0%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	176.7%	11.0%	3.7%	-12.8%	875.4%	371.5%	-32.8%	-0.6%	1.9%	-9.9%	-16.5%	1.9%	3.4%	6.7%	12.5%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.8%	35.9%	55.7%	31.4%	29.4%	-5.6%	32.4%	16.8%	-5.6%	-0.1%	1.9%	8.8%	15.5%	3.3%	-7.2%	9.6%
Dịch vụ tài chính	116.9%	36.3%	12.9%	11.7%	-0.2%	24.7%	157.2%	88.3%	7.3%	-1.4%	50.9%	-16.2%	11.5%	7.0%	-7.0%	7.6%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-46.9%	-18.9%	43.1%	-9.8%	52.5%	74.4%	13.0%	55.2%	3.7%	1.9%	4.1%	8.4%	24.7%	-1.2%	-16.8%	6.8%
Xây dựng và Vật liệu	165.1%	33.3%	39.9%	75.1%	2.2%	32.6%	130.8%	-10.0%	2.3%	-0.8%	-5.3%	-4.6%	4.1%	4.3%	-1.7%	5.9%
Y tế	-22.5%	20.6%	26.4%	-0.8%	-3.4%	-15.8%	-0.6%	-16.5%	2.5%	3.6%	5.7%	3.6%	4.9%	0.8%	-0.8%	4.0%
Ngân hàng	9.6%	21.7%	17.6%	19.1%	15.3%	17.1%	24.9%	20.0%	5.3%	0.4%	24.3%	-4.0%	11.4%	-2.0%	-5.9%	-0.2%
Bán lẻ	426.4%	5889.1%	236.4%	334.6%	72.9%	45.4%	85.1%	124.5%	-3.2%	13.5%	13.9%	12.9%	7.6%	-0.3%	-7.0%	-1.0%
Truyền thông	-68.4%	581.7%	269.8%	162.4%	74.2%	-50.5%	6.6%	-73.4%	-0.8%	-1.7%	18.8%	-6.2%	1.4%	-1.3%	-7.6%	-8.7%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.3%	12.6%	12.3%	79.0%	6.7%	-4.0%	44.7%	-36.8%	-0.8%	-0.4%	-12.7%	-16.6%	1.3%	-0.4%	-13.5%	-13.3%
Bất động sản	-61.0%	-31.6%	17.7%	95.9%	275.5%	67.7%	-14.7%	117.2%	19.4%	27.1%	44.7%	41.1%	-13.7%	18.3%	-9.69%	-15.1%
Du lịch và Giải trí	1714.9%	91.7%	21.8%	-21.2%	-41.2%	98.6%	-31.4%	42.2%	-2.3%	29.1%	5.6%	16.7%	-6.2%	0.3%	-4.5%	-16.2%
Công nghệ Thông tin	20.6%	23.6%	17.5%	27.5%	36.4%	19.4%	21.2%	7.1%	-19.2%	-0.6%	-8.4%	4.6%	8.8%	-9.9%	-15.2%	-19.9%
Thực phẩm và đồ uống	40.6%	2.5%	25.5%	18.2%	5.8%	14.4%	14.1%	6.7%	-5.8%	3.1%	6.2%	16.6%	3.1%	-18.9%	-28.2%	-41.3%
<b>Toàn thị trường</b>	<b>11.2%</b>	<b>19.9%</b>	<b>18.6%</b>	<b>32.9%</b>	<b>24.1%</b>	<b>29.5%</b>	<b>36.3%</b>	<b>32.9%</b>								
<b>VN-Index</b>	<b>7.5%</b>	<b>15.4%</b>	<b>19.5%</b>	<b>33.0%</b>	<b>13.9%</b>	<b>30.9%</b>	<b>28.5%</b>	<b>30.8%</b>								

## So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

## Hiệu suất BSC30, BSC50



Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (1,000 VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
MWG	Bán lẻ	78.0	-0.4%	1.1	114,978	369.6	4,775	16.4	113,000	48.8%	<a href="#">Link</a>
KBC	Bất động sản	31.8	-0.2%	1.4	29,948	382.2	2,450	13.0	46,000	9.3%	<a href="#">Link</a>
KDH	Bất động sản	25.0	0.0%	0.9	28,055	79.5	936	26.7	39,900	28.7%	<a href="#">Link</a>
PDR	Bất động sản	15.7	1.0%	1.2	15,516	97.9	531	29.3	28,200	6.3%	<a href="#">Link</a>
VHM	Bất động sản	115.0	-1.7%	1.5	480,567	379.6	10,200	11.5	119,600	8.2%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ Thông tin	74.0	0.1%	0.7	125,889	378.1	5,515	13.4	124,400	32.9%	<a href="#">Link</a>
BSR	Dầu khí	25.2	0.2%	0.0	125,683	275.3	1,041	24	-	1.7%	<a href="#">Link</a>
PVS	Dầu khí	37.4	-1.1%	1.6	19,332	176.6	3,616	10.5	52,300	15.7%	<a href="#">Link</a>
HCM	Dịch vụ tài chính	24.3	1.0%	1.3	25,919	207.7	1,454	16.5	-	35.0%	<a href="#">Link</a>
SSI	Dịch vụ tài chính	27.5	2.0%	1.3	67,135	493.9	1,967	13.7	-	31.7%	<a href="#">Link</a>
VCI	Dịch vụ tài chính	27.2	3.4%	1.1	30,183	196.1	1,311	20.1	-	20.1%	<a href="#">Link</a>
DCM	Hóa chất	44.3	3.0%	0.6	22,764	133.2	3,702	11.6	40,200	9.2%	<a href="#">Link</a>
DGC	Hóa chất	54.2	2.3%	0.7	20,128	96.3	7,965	6.7	96,700	6.2%	<a href="#">Link</a>
ACB	Ngân hàng	23.2	-0.2%	0.7	119,427	250.9	3,042	7.6	27,100	27.5%	<a href="#">Link</a>
CTG	Ngân hàng	33.7	0.0%	0.9	261,746	172.3	4,455	7.6	53,500	25.3%	<a href="#">Link</a>
HDB	Ngân hàng	25.1	-2.0%	1.2	128,135	489.8	3,437	7.5	32,700	22.2%	<a href="#">Link</a>
MBB	Ngân hàng	25.6	-0.2%	0.8	206,611	393.0	3,325	7.7	32,400	23.1%	<a href="#">Link</a>
MSB	Ngân hàng	11.6	0.4%	0.9	35,880	218.6	1,804	6.4	14,000	28.7%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	61.7	0.8%	0.8	115,375	180.6	3,150	19.4	-	12.5%	<a href="#">Link</a>
TCB	Ngân hàng	28.7	-1.2%	1.0	205,855	480.8	3,577	8.1	43,500	22.5%	<a href="#">Link</a>
TPB	Ngân hàng	15.8	-0.6%	1.0	43,969	144.7	2,668	5.9	-	24.4%	<a href="#">Link</a>
VCB	Ngân hàng	58.0	0.0%	0.8	484,629	233.0	4,210	13.8	75,800	20.3%	<a href="#">Link</a>
VIB	Ngân hàng	16.7	0.3%	0.8	56,677	45.4	2,143	7.8	23,000	5.0%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	26.1	1.8%	1.3	203,108	294.4	3,024	8.5	36,500	24.9%	<a href="#">Link</a>
HPG	Tài nguyên Cơ bản	26.8	-0.2%	0.8	206,086	394.9	2,013	13.3	32,200	22.1%	<a href="#">Link</a>
HSG	Tài nguyên Cơ bản	14.6	-0.7%	1.0	9,097	22.7	1,012	14.5	15,700	3.5%	<a href="#">Link</a>
DBC	Thực phẩm và đồ uống	22.4	0.5%	0.8	8,583	19.2	3,915	5.7	28,800	1.6%	<a href="#">Link</a>
MSN	Thực phẩm và đồ uống	75.1	-0.3%	1.1	108,877	306.9	2,710	27.8	100,400	24.1%	<a href="#">Link</a>
VNM	Thực phẩm và đồ uống	61.0	0.2%	0.5	127,278	111.2	4,503	13.5	78,000	48.9%	<a href="#">Link</a>

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
DGW	Bán lẻ	43.0	-1.72%	1.2	9,665	52.6	2,492	17.5	23.1%	17.1%	<a href="#">Link</a>
FRT	Bán lẻ	149.5	1.01%	0.9	25,205	35.5	4,667	31.7	32.9%	26.1%	<a href="#">Link</a>
BVH	Bảo hiểm	79.9	-1.60%	0.9	60,277	49.5	3,821	21.3	27.4%	12.1%	<a href="#">Link</a>
DIG	Bất động sản	13.6	0.00%	1.1	10,831	136.1	987	13.8	2.4%	7.3%	<a href="#">Link</a>
DXG	Bất động sản	13.9	0.36%	1.2	15,407	171.3	231	60.0	19.6%	1.9%	<a href="#">Link</a>
HDC	Bất động sản	17.9	0.00%	1.2	3,576	24.1	2,559	7.0	1.8%	24.9%	<a href="#">Link</a>
HDG	Bất động sản	27.8	0.72%	1.0	10,211	70.1	2,082	13.3	20.1%	11.9%	<a href="#">Link</a>
IDC	Bất động sản	47.0	2.84%	1.5	17,343	65.2	5,090	9.0	16.5%	32.0%	<a href="#">Link</a>
NLG	Bất động sản	27.7	0.00%	0.8	13,437	56.8	1,805	15.4	41.2%	6.3%	<a href="#">Link</a>
SIP	Bất động sản	60.4	-0.82%	1.1	14,745	12.9	5,464	11.2	2.6%	27.9%	<a href="#">Link</a>
SZC	Bất động sản	27.7	0.91%	1.2	4,932	6.7	1,916	14.3	4.4%	10.9%	<a href="#">Link</a>
TCH	Bất động sản	16.2	2.22%	1.1	14,411	138.1	416	38.0	13.0%	3.0%	<a href="#">Link</a>
VIC	Bất động sản	143.4	1.27%	1.2	1,091,174	454.0	1,468	96.5	3.3%	8.0%	<a href="#">Link</a>
VRE	Bất động sản	25.8	0.19%	1.4	58,512	74.3	2,837	9.1	11.8%	14.3%	<a href="#">Link</a>
CMG	Công nghệ Thông tin	28.0	-1.23%	1.0	6,603	9.7	1,700	16.7	37.6%	13.1%	<a href="#">Link</a>
PLX	Dầu khí	38.6	-0.77%	1.0	49,426	77.7	2,106	18.5	14.4%	10.2%	<a href="#">Link</a>
PVD	Dầu khí	32.3	-0.31%	0.9	17,983	103.7	1,868	17.3	11.4%	6.4%	<a href="#">Link</a>
FTS	Dịch vụ tài chính	28.4	5.78%	1.1	9,286	25.4	1,161	23.1	24.8%	9.3%	<a href="#">Link</a>
MBS	Dịch vụ tài chính	20.0	2.56%	1.5	19,518	47.5	1,868	10.4	0.5%	15.2%	<a href="#">Link</a>
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	77.3	-1.53%	1.0	189,417	96.3	4,730	16.6	2.2%	18.0%	<a href="#">Link</a>
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	12.5	0.81%	1.0	38,041	139.1	854	14.5	2.8%	7.3%	<a href="#">Link</a>
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	65.2	1.24%	0.5	34,883	58.0	4,669	13.8	49.0%	12.7%	<a href="#">Link</a>
VJC	Du lịch và Giải trí	163.5	0.12%	0.9	96,610	161.1	3,728	43.8	6.5%	10.1%	<a href="#">Link</a>
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	36.7	0.69%	1.6	32,847	137.1	1,638	22.2	7.0%	9.3%	<a href="#">Link</a>
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	71.9	0.98%	1.0	30,366	122.1	4,173	17.1	41.4%	13.8%	<a href="#">Link</a>
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	54.5	-2.33%	1.0	10,370	41.8	6,736	8.3	5.2%	31.0%	<a href="#">Link</a>
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	20.9	0.72%	0.8	9,751	80.2	2,208	9.4	12.8%	12.7%	<a href="#">Link</a>
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	72.2	4.20%	0.9	11,472	67.7	3,325	28.3	4.8%	24.1%	<a href="#">Link</a>
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	100.0	-4.40%	0.8	35,684	147.0	8,350	12.5	48.8%	23.1%	<a href="#">Link</a>
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	22.2	0.00%	0.8	2,482	21.5	2,402	9.2	48.3%	11.5%	<a href="#">Link</a>
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	22.7	2.25%	1.5	2,858	25.5	3,172	7.0	22.1%	20.2%	<a href="#">Link</a>
DPM	Hóa chất	28.0	1.27%	0.7	18,766	102.3	1,578	17.5	6.1%	9.6%	<a href="#">Link</a>
GVR	Hóa chất	31.5	0.16%	1.9	125,800	56.5	1,330	23.7	0.7%	9.7%	<a href="#">Link</a>
EIB	Ngân hàng	22.1	0.00%	1.3	41,166	182.2	610	36.2	3.2%	4.5%	<a href="#">Link</a>
LPB	Ngân hàng	48.0	4.12%	0.8	137,714	174.7	3,824	12.1	0.8%	25.2%	<a href="#">Link</a>
NAB	Ngân hàng	13.1	0.38%	0.6	22,304	14.9	2,438	5.3	0.9%	19.6%	<a href="#">Link</a>
OCB	Ngân hàng	10.9	-0.46%	0.7	29,160	8.8	1,506	7.3	19.6%	12.2%	<a href="#">Link</a>
NKG	Tài nguyên Cơ bản	13.6	0.74%	1.2	6,020	27.9	461	29.2	5.1%	2.9%	<a href="#">Link</a>
ANV	Thực phẩm và đồ uống	23.7	3.95%	1.2	6,071	17.2	3,754	6.1	3.6%	31.6%	<a href="#">Link</a>
BAF	Thực phẩm và đồ uống	34.8	0.00%	0.7	10,565	37.7	440	79.0	3.2%	3.6%	<a href="#">Link</a>
SAB	Thực phẩm và đồ uống	44.1	-0.79%	0.5	56,946	20.8	3,449	12.9	58.4%	19.9%	<a href="#">Link</a>
VHC	Thực phẩm và đồ uống	58.7	2.26%	0.9	12,884	51.9	6,319	9.1	19.8%	15.5%	<a href="#">Link</a>
BMP	Xây dựng và Vật liệu	124.5	-0.40%	0.4	10,233	16.5	15,010	8.3	81.3%	44.1%	<a href="#">Link</a>
CTD	Xây dựng và Vật liệu	79.5	1.15%	0.8	8,371	29.2	7,388	10.6	48.9%	8.7%	<a href="#">Link</a>
CTR	Xây dựng và Vật liệu	84.0	0.96%	1.0	9,517	10.8	5,243	15.9	5.2%	30.5%	<a href="#">Link</a>
DPG	Xây dựng và Vật liệu	42.0	3.45%	0.9	4,815	24.5	3,161	12.8	19.2%	15.6%	<a href="#">Link</a>
HHV	Xây dựng và Vật liệu	11.8	0.43%	1.1	6,429	33.2	1,192	9.9	10.5%	5.8%	<a href="#">Link</a>
PC1	Xây dựng và Vật liệu	25.8	0.19%	1.1	10,591	116.7	2,532	10.2	16.4%	17.3%	<a href="#">Link</a>
VCG	Xây dựng và Vật liệu	21.4	1.91%	0.9	13,544	109.6	5,670	3.7	2.8%	37.6%	<a href="#">Link</a>
VGC	Xây dựng và Vật liệu	44.5	1.37%	1.3	19,683	17.9	3,130	14.0	2.2%	16.5%	<a href="#">Link</a>

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

## Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

**Bùi Nguyên Khoa**  
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu  
Vĩ mô – Thị trường  
[Khoabn@bsc.com.vn](mailto:Khoabn@bsc.com.vn)

**Phan Quốc Bửu**  
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu  
Ngành – Doanh nghiệp  
[Buupq@bsc.com.vn](mailto:Buupq@bsc.com.vn)

## Nhóm Vĩ mô – Thị trường

**Vũ Việt Anh**  
Chuyên viên phân tích  
[Anhvv@bsc.com.vn](mailto:Anhvv@bsc.com.vn)

**Trần Thanh Tùng**  
Chuyên viên phân tích  
[Tungtt1@bsc.com.vn](mailto:Tungtt1@bsc.com.vn)

**Phạm Thanh Thảo**  
Chuyên viên phân tích  
[Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)

**Nguyễn Giang Anh**  
Chuyên viên phân tích  
[Anhng@bsc.com.vn](mailto:Anhng@bsc.com.vn)

**Lưu Diễm Ngọc**  
Chuyên viên phân tích  
[Ngocld@bsc.com.vn](mailto:Ngocld@bsc.com.vn)

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,  
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội  
Tel: (008424) 3935 2722  
Fax: (008424) 2220 0669

## Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,  
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (008424) 3821 8885  
Fax: (008424) 3821 8879

**Trung tâm Phân tích nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
Phía Nam: (024) 39264 660  
Phía Bắc: (028) 38218 889

# PHỤ LỤC



Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
30/03	31/03	01/04	02	03	04	05
06  GSO: Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội	07  FTSE công bố kết quả Interim review	08	09	10	11	12
13	14	15  ETF(A): Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH	16  HĐTL VN30 đáo hạn	17	18	19
20  ETF(A): Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF (A): Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND, VNFIN LEAD	21	22	23	24	25	26
27	28  FED: Họp CSTT	29	30  ECB: Họp CSTT			

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
2	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	4-5	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	13	Futures VN30 đáo hạn		
3	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	6	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	19	Futures VN30 đáo hạn		
	13			
4	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	7	FTSE công bố kết quả interim review
	15	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	Futures VN30 đáo hạn		
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
5	4	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	21	Futures VN30 đáo hạn		
6	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	5	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	18	Futures VN30 đáo hạn		
	12			
7	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	Cuối tháng	MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
	15	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	20	Futures VN30 đáo hạn ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNFIN LEAD ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
8	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	20	Futures VN30 đáo hạn		
9	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	17	Futures VN30 đáo hạn		
	11			
10	5	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND		
11	21	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND	28-29	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	2	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
12	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
12	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	8-9	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	17	Futures VN30 đáo hạn		
	11			
12	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	11	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector
	17	Futures VN30 đáo hạn		
	16-17			
	21			

## Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%	-6.16%	8.67%	3.26%	9.19%	11.96%	-1.22%	-1.33%	3.13%	5.53%
2026	2.50%	2.80%	-10.95%									
Average	4.64%	1.52%	0.34%	2.15%	1.61%	0.95%	-0.80%	2.11%	0.11%	-0.54%	2.02%	1.81%
Median	2.26%	2.64%	1.60%	1.07%	-0.20%	-0.06%	0.02%	2.11%	0.43%	-0.34%	0.71%	1.16%
Số phiên tăng	15	18	19	13	12	12	13	16	15	12	14	15
Số phiên giảm	11	8	7	12	13	13	13	10	11	14	12	11

## VN-Index đạt hiệu suất -6.37% YTD

